

Số: 3210 /TB-UBND

Mê Linh, ngày 16 tháng 12 năm 2023

## THÔNG BÁO

Về việc công bố công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách huyện năm 2024 trình Hội đồng nhân dân huyện

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;


Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

UBND huyện Mê Linh giao Phòng Tài chính - Kế hoạch thực hiện công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách huyện năm 2024 trình Hội đồng nhân dân huyện (theo các biểu kèm theo Thông báo này);

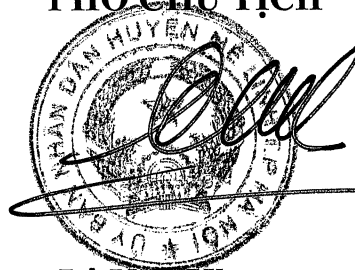
Hình thức công khai: Công bố trên cổng thông tin điện tử của UBND huyện Mê Linh;

UBND huyện Mê Linh thông báo để các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan biết và thực hiện.

**Nơi nhận:**

- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện (để b/cáo);
- Đ/c CT UBND huyện (để b/cáo);
- Các đ/c PCT UBND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND - UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện KSND, Tòa AND huyện;
- Các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn thuộc huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện Mê Linh (để t/hiện);
- Lưu: VT, TCKH. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Khương

Mê Linh, ngày 16 tháng 12 năm 2023

**THUYẾT MINH**  
**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ CƠ CHẾ ĐIỀU HÀNH DỰ TOÁN**  
**THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN MÊ LINH NĂM 2024**

**A. CƠ SỞ LẬP DỰ TOÁN:**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;


Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;

Căn cứ các nghị quyết của HĐND thành phố Hà Nội: số 21/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 về phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội; số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách thành phố Hà Nội và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2023-2025; số 20/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số định mức phân bổ chi khác ngân sách quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể của thành phố Hà Nội quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội; số 31/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội năm 2024; số 37/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 về tổng biên chế hành chính, sự nghiệp của thành phố Hà Nội năm 2024; số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2024;

Căn cứ Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 05/7/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 6336/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của thành phố Hà Nội;



Căn cứ Hướng dẫn số 4568/HD-STC ngày 07/8/2023 của Sở Tài chính về Xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND huyện Mê Linh: số 40/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 của huyện Mê Linh; số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 huyện Mê Linh; số 05/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2022, cập nhập, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 huyện Mê Linh;

Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 15/7/2023 của UBND huyện Mê Linh về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ các chỉ tiêu giao dự toán thu năm 2024 trên địa bàn huyện Mê Linh do ngành thuế quản lý và số thu ngân sách đạt được năm 2023 của từng xã, thị trấn trên địa bàn huyện;

## **B. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ ĐIỀU HÀNH NGÂN SÁCH:**

### **\* Tình hình chung:**

Tại Quyết định số 6336/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của thành phố Hà Nội: Thành phố giao cho huyện cân đối thu, chi trên địa bàn là **2.416.269 triệu đồng** (*Hai nghìn, bốn trăm mười sáu tỷ, hai trăm sáu mươi chín triệu đồng chẵn*), bằng 100% so dự toán Thành phố giao, tăng 3,47% so dự toán năm 2023;

### **I. Ngân sách nhà nước huyện Mê Linh:**

**1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn:** (*Chi tiết theo các biểu: 01/2024, 02/2024 đính kèm*).

Tổng thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn theo chỉ tiêu Thành phố giao là **1.504.000 triệu đồng** (*Một nghìn, năm trăm linh bốn tỷ đồng chẵn*), bằng 100% dự toán Thành phố giao, tăng 32,8% so dự toán năm 2023;

Số thu Ngân sách huyện hưởng theo chỉ tiêu Thành phố giao là **2.416.269 triệu đồng** (*Hai nghìn, bốn trăm mười sáu tỷ, hai trăm sáu mươi chín triệu đồng chẵn*), bằng 100% so dự toán Thành phố giao, tăng 3,47% so dự toán năm 2023, được đảm bảo từ nguồn thu điều tiết theo phân cấp của HĐND thành phố 1.081.300 triệu đồng; loại trừ tiền đất, số thu điều tiết được hưởng theo phân cấp là: 356.300 triệu đồng; Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố: 1.334.969 triệu đồng (*trong đó: thu bổ sung cân đối 885.924 triệu đồng; thu bổ sung có mục tiêu 449.045 triệu đồng*);



**2. Dự toán chi NSNN huyện Mê Linh:** (Chi tiết theo biểu số 03/2024, 04/2024 đính kèm).

\* Tổng chi ngân sách huyện năm 2024 là: **2.416.269 triệu đồng** (Hai nghìn, bốn trăm mười sáu tỷ, hai trăm sáu mươi chín triệu đồng chẵn), trong đó:

- Tổng chi cân đối ngân sách huyện: 1.967.224 triệu đồng (Chi đầu tư phát triển 953.600 triệu đồng; Chi thường xuyên 951.570,52 triệu đồng; Chi dự phòng ngân sách 39.344 triệu đồng; chi dành nguồn thực hiện CCTL 22.709,48 triệu đồng);

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu 449.045 triệu đồng (Chi mục tiêu đầu tư XD CB 359.418 triệu đồng; chi thực hiện các chế độ, chính sách chi thường xuyên 89.627 triệu đồng);

\* **Các khoản chi thực hiện theo nguyên tắc phân bổ và điều hành ngân sách chung trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:**

**2.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:** (có thuyết minh riêng).

**2.2. Chi thường xuyên:**

- Đối với các phòng, ban, đơn vị sự nghiệp thuộc huyện:

+ Đảm bảo giao đủ lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương cho các đơn vị theo mức lương cơ bản 1.490 nghìn đồng trên cơ sở số biên chế được giao của từng đơn vị. Đồng thời giao đủ nhu cầu cải cách tiền lương (CCTL) do tăng lương cơ sở từ 1.490 nghìn đồng lên 1.800 nghìn đồng cho các đơn vị thiếu nguồn CCTL.

+ Định mức phân bổ ngân sách quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, đơn vị sự nghiệp thuộc huyện (Mức chi thường xuyên khác ngoài lương): Đối với các phòng ban thuộc huyện 79 triệu đồng/01bc/năm; các đơn vị sự nghiệp thuộc huyện 69 triệu đồng/01bc/năm; các tổ chức chính trị - xã hội thuộc huyện (Hội Liên hiệp phụ nữ; Hội nông dân; Hội Cựu chiến binh; Đoàn thanh niên cộng sản HCM) 89 triệu đồng/01bc/năm; các cơ quan điều hành chung (Văn phòng Huyện ủy; Văn phòng HĐND - UBND huyện; Ủy ban MTTQ huyện) 94 triệu đồng/01bc/năm;

+ Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao (Cơ quan hành chính 125 triệu đồng/người/năm; các tổ chức chính trị - xã hội 155 triệu đồng/người/năm; các cơ quan điều hành chung 180 triệu đồng/người/năm), định mức đã bao gồm: chi tiền lương, tiền công lao động, các khoản đóng góp theo lương và chi hoạt động thường xuyên;

(1) **Định mức phân bổ trên:** là cơ sở để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật;

(2) **Định mức phân bổ nêu trên đảm bảo kinh phí cho các nội dung chi sau:**

+ Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các phòng, ban; trong đó chi quản lý, vận hành trụ sở làm việc của các phòng, ban là 12.400.000 đồng;

+ Các khoản chi nghiệp vụ hàng năm: chi tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra của ngành; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, rà soát, xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật; chi ứng dụng công nghệ thông tin; chi thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cải cách hành chính; xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng; thực hiện hoạt động sáng kiến cấp cơ sở; bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo; bồi dưỡng, cấp trang phục đối với trưởng bộ phận, công chức, lao động hợp đồng làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính; kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ; hỗ trợ kinh phí hoạt động của Đảng (bao gồm kinh phí hỗ trợ mua báo, tạp chí của Đảng), đoàn thể và kinh phí đảm bảo hoạt động thường xuyên khác của bộ máy;

+ Các khoản kinh phí mua sắm, thay thế trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của các cơ quan, đơn vị theo định mức quy định; kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ; kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa nhỏ, thường xuyên tài sản công;

### **(3) Định mức phân bổ trên không bao gồm:**

+ Quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chỉ tiêu biên chế được giao;

+ Chi tiền lương, tiền công lao động, các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ...) cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao phê duyệt;

+ Kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định;

+ Các khoản chi: Kinh phí đối ứng thực hiện các dự án theo phân cấp; thuê trụ sở; tổ chức đại hội, hội nghị ngành; hoạt động các Ban chỉ đạo, tổ công tác liên ngành; sử dụng xe ô tô chuyên dùng; mua ô tô, bảo dưỡng, sửa chữa vừa và lớn trụ sở; mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị; máy móc thiết bị chuyên dùng; các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt, các nhiệm vụ chi đặc thù phát sinh không thường xuyên và các khoản chi khác không thuộc định mức phân bổ quy định tại điểm (2) nêu trên;

- Về kinh phí sự nghiệp (Y tế; Đảm bảo xã hội; Giáo dục & đào tạo; Văn hoá, thể thao; Kinh tế; Môi trường; Phát thanh, truyền hình; Quốc phòng; An ninh): Giao theo định mức do Thành phố quy định;

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên và dành tối thiểu 40% nguồn thu sự nghiệp để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định của Quốc hội;

**2.3. Nguồn dự phòng ngân sách:** Được sử dụng để chi các nhiệm vụ bất thường trong năm như: Chi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách huyện mà chưa được giao dự toán. Chi hỗ trợ cho ngân sách cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi mà chưa được giao dự toán, sau khi ngân sách cấp dưới đã sử dụng dự phòng cấp mình để thực hiện nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu. Chi hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa nghiêm trọng,... trước khi phân bổ UBND huyện xin ý kiến Thường trực HĐND xem xét quyết định và báo cáo HĐND huyện vào kỳ họp gần nhất;

## **II. Phương án chi ngân sách cấp huyện:**

### **1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:**

**a) Tổng nguồn vốn chi XDCB năm 2024:** Tổng kế hoạch đầu tư công năm 2024 huyện Mê Linh là 1.304.018 triệu đồng, gồm các nguồn vốn:

- Vốn NSTP hỗ trợ có mục tiêu: 315.418 triệu đồng;
- Vốn NSTP hỗ trợ chương trình MTQG: 44.000 triệu đồng;
- Vốn phân cấp: 228.600 triệu đồng;
- Tiền sử dụng đất: 716.000 triệu đồng;

**b) Phương phân bổ kế hoạch vốn:** (chi tiết tại Tờ trình và Báo cáo xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2024).

### **2. Chi thường xuyên:**

Tổng giao chi **804.197,77 triệu đồng**, bằng 100,4% dự toán chi năm 2023, việc tăng dự toán so với năm 2023 là do tăng lương cơ sở từ 1.490 nghìn đồng lên 1.800 nghìn đồng, cụ thể:

#### **a. Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể:**

Tổng chi 64.861,79 triệu đồng, bằng 114,9% so dự toán năm 2023. Các nội dung chi gồm:

- Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của cán bộ, công chức: 21.502,8 triệu đồng (đảm bảo giao đủ lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương cho các đơn vị theo mức lương cơ bản 1.490 nghìn đồng);

- Chi hoạt động thường xuyên cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền, phê duyệt: 3.535 triệu đồng;

- Chi chuyên môn, nghiệp vụ ngoài lương theo định mức và Chi nghiệp vụ đặc thù cho một số các phòng, ban, ngành thuộc huyện để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh được giao trong năm (sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại

ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định): 12.586,67 triệu đồng “trong đó, giao theo định mức cán bộ, công chức: các phòng ban thuộc huyện 79 triệu đồng/01bc/năm; các tổ chức chính trị - xã hội thuộc huyện (Hội Liên hiệp phụ nữ; Hội nông dân; Hội Cựu chiến binh; Đoàn thanh niên cộng sản HCM) 89 triệu đồng/01bc/năm; các cơ quan điều hành chung (Văn phòng Huyện ủy; Văn phòng HĐND-UBND huyện; Ủy ban MTTQ huyện) 94 triệu đồng/01bc/năm) và giao định mức đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao (Cơ quan hành chính 125 triệu đồng/người/năm; các tổ chức chính trị - xã hội 155 triệu đồng/người/năm; các cơ quan điều hành chung 180 triệu đồng/người/năm), định mức đã đảm bảo chi hoạt động và chi tiền lương, tiền công lao động, các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ...)”; Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan, đã bao gồm kinh phí chi quản lý, vận hành trụ sở làm việc của các cơ quan là 12,4 triệu đồng/biên chế/năm;

- Chi bổ sung CCTL do tăng lương cơ bản từ 1.490 nghìn đồng lên 1.800 nghìn đồng cho các đơn vị thiếu nguồn: 2.927,74 triệu đồng;

#### **b. Chi Sự nghiệp giáo dục & đào tạo:**

b.1. Theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách thành phố Hà Nội và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2023-2025, quy định: định mức chi (chưa trừ nguồn thu học phí) khối Mầm non 10.500.000đồng/hs/năm, trong đó chi thường xuyên khác tối thiểu là 2.000.000 đồng/hs/năm; định mức chi khối Tiểu học 6.300.000đồng/hs/năm, trong đó chi thường xuyên khác tối thiểu là 1.500.000 đồng/hs/năm; định mức chi khối THCS 8.300.000đồng/hs/năm, trong đó chi thường xuyên khác tối thiểu là 1.900.000 đồng/hs/năm. Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm kinh phí chi lương, các khoản đóng theo lương của số cán bộ, viên chức có mặt và kinh phí chi hoạt động thường xuyên khác của các trường học;

#### **b.2. Giao thực tế dự toán ngân sách năm 2024:**

Do đặc thù ngành giáo dục của huyện Mê Linh có số học sinh và định mức chi lương giữa các cấp học không đồng đều, cụ thể: cấp Mầm non có số lượng học sinh lớn nhưng hệ số lương giáo viên tại thời điểm hiện tại thấp (do có nhiều giáo viên trẻ mới vào nghề), cấp Tiểu học và THCS có số lượng học sinh thấp nhưng hệ số lương giáo viên cao. Do đó, nếu giao theo định mức quy định tại Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND sẽ khiến cho một số trường không đảm bảo nguồn chi thường xuyên. Để đảm bảo giao đủ lương cho các cấp học và định mức chi thường xuyên đạt ở mức tối thiểu (khối Mầm non là 2.000.000 đồng/hs/năm; khối Tiểu học là 1.500.000 đồng/hs/năm; khối THCS là 1.900.000 đồng/hs/năm), UBND huyện giao chi sự nghiệp giáo dục cho các cấp học theo nguyên tắc phân bổ như sau:

+ **Chi lương và các khoản theo lương:**



*ll*

Đảm bảo giao đủ lương, các khoản phụ cấp và các khoản trích theo lương cho các đơn vị theo số biên chế có mặt thực tế tại thời điểm tháng 11/2023 theo mức lương cơ bản 1.490 nghìn đồng và bổ sung nguồn cải cách tiền lương do tăng cơ bản từ 1.490 nghìn đồng lên 1.800 nghìn đồng cho các đơn vị thiếu nguồn;

**+ Chi thường xuyên khác ngoài lương theo định mức do Thành phố quy định, cụ thể như sau:**

- Khối Mầm non chi theo định mức tối thiểu 2.000.000 đồng/học sinh/năm (năm học 2022-2023), nhưng vẫn đảm bảo thấp hơn 3% so với năm 2023 (thực hiện theo Hướng dẫn số 4568/HD-STC ngày 07/8/2023 của Sở Tài chính về Xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026); Khối Mầm non là đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí;

- Khối Tiểu học chi theo định mức tối thiểu 1.500.000 đồng/học sinh/năm, (năm học 2022-2023), nhưng vẫn đảm bảo thấp hơn 2% so với năm 2023 (thực hiện theo Hướng dẫn số 4568/HD-STC ngày 07/8/2023 của Sở Tài chính về Xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026); Khối Tiểu học là đơn vị sự nghiệp ngân sách nhà nước đảm bảo 100% kinh phí;

- Khối Trung học cơ sở chi theo định mức tối thiểu 1.900.000 đồng/học sinh/năm, (năm học 2022-2023), nhưng vẫn đảm bảo thấp hơn 3% so với năm 2023 (thực hiện theo Hướng dẫn số 4568/HD-STC ngày 07/8/2023 của Sở Tài chính về Xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026); Khối THCS là đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí;

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên và dành tối thiểu 40% nguồn thu học phí để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định của Quốc hội;

b.3. Tổng dự toán chi 482.046,453 triệu đồng, bằng 109,7% so dự toán 2023, trong đó:

\* Chi sự nghiệp giáo dục: 458.329,4 triệu đồng, bằng 111,7% so dự toán 2023;

*Định mức giao cụ thể năm 2024:*

- Khối mầm non: giao chi 146.859,975 triệu đồng, bằng 117,2% so dự toán năm 2023, trong đó:

+ Lương, phụ cấp các khoản đóng góp theo lương của cán bộ, viên chức, hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP, hợp đồng lao động định mức: 120.753,64 triệu đồng;

+ Chi thường xuyên khác ngoài lương: 14.161,285 triệu đồng;



+ Chi bổ sung CCTL do tăng lương cơ bản từ 1.490 nghìn đồng lên 1.800 nghìn đồng cho các đơn vị thiếu nguồn: 11.945,05 triệu đồng;

- Khối tiểu học: giao chi 171.651,894 triệu đồng, bằng 114,2% so dự toán năm 2023, trong đó:

+ Lương, phụ cấp các khoản đóng góp theo lương của cán bộ, viên chức, hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP: 124.114,797 triệu đồng;

+ Chi thường xuyên khác ngoài lương: 32.635,027 triệu đồng;

+ Chi bổ sung CCTL do tăng lương cơ bản từ 1.490 nghìn đồng lên 1.800 nghìn đồng cho các đơn vị thiếu nguồn: 14.902,07 triệu đồng;

- Khối THCS: giao chi 135.375,873 triệu đồng, bằng 112,6% so dự toán năm 2023, trong đó:

+ Lương, phụ cấp các khoản đóng góp theo lương của cán bộ, viên chức, hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP: 108.296,059 triệu đồng;

+ Chi thường xuyên khác ngoài lương: 14.297,124 triệu đồng;

+ Chi bổ sung CCTL do tăng lương cơ bản từ 1.490 nghìn đồng lên 1.800 nghìn đồng cho các đơn vị thiếu nguồn: 12.782,69 triệu đồng;

- Bổ sung kinh phí tăng hệ số lương, lao động hợp đồng do thiếu theo định mức... của các Trường Mầm non, Tiểu học, THCS (sau khi đã trừ tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để dành nguồn thực hiện CCTL theo quy định số tiền 311,83 triệu đồng) là 2.806,466 triệu đồng (Phân bổ trong năm);

- Bổ sung kinh phí cho các đơn vị thực hiện đặt hàng 4 tháng năm học 2023-2024 còn thiếu sau khi trừ các nội dung đã cấp năm 2023 (sau khi đã trừ đi 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để thực hiện CCTL) là 1.635,193 triệu đồng (trong đó: Quỹ tiền lương 1.083,95 triệu đồng; chi thường xuyên sau khi đã trừ đi 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để thực hiện CCTL là 551,243 triệu đồng);

Dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2024 tăng so với dự toán năm 2023, là do tăng mức lương cơ sở từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng;

\* Chi sự nghiệp đào tạo: 10.287,74 triệu đồng, bằng 69,8% so dự toán 2023 là do năm học 2023-2024 học theo chương trình giáo dục phổ thông mới năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, không có chương trình học nghề phổ thông, gồm:

- Chi hoạt động của Trung tâm chính trị huyện (sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định): 769,48 triệu đồng;

- Chi hoạt động của Trung tâm GD nghề nghiệp - GDTX chi theo định mức (chưa trừ nguồn thu học phí) 4.500.000 đồng/học sinh/năm (giao đúng theo quy định tại Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND Thành

phố), nhưng đảm bảo chi thường xuyên thấp hơn 3% so với năm 2023 (thực hiện theo Hướng dẫn số 4568/HD-STC ngày 07/8/2023 của Sở Tài chính về Xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026) (sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định): 5.209,06 triệu đồng;

- Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ giao Trung tâm chính trị huyện (sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định): 2.154,6 triệu đồng (giao đủ theo định mức 13.500 đồng/người dân/năm);

- Chi đào tạo, dạy nghề khác: Thực hiện các Đề án “Thu hút các nguồn lực, nâng cao hiệu quả đầu tư, thúc đẩy sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện Mê Linh (giai đoạn 2021-2025) và đề án “Đào tạo nghề, giải quyết việc làm và giảm nghèo cho lao động huyện Mê Linh giai đoạn 2021-2025”, thực hiện năm 2024; giao Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX (sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định): 2.154,6 triệu đồng;

\* Chi giáo dục chung và mua sắm, sửa chữa lớn: 14.626,598 triệu đồng, trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo chung: 4.972,848 triệu đồng (trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 497,285 triệu đồng), sử dụng để chi công tác bồi dưỡng và quản lý giáo dục, bồi dưỡng học sinh giỏi, khen thưởng khối giáo dục, chi thực hiện các đề án phát triển giáo dục,...

- Kinh phí bồi dưỡng và nâng cao chất lượng môn Tiếng Anh đối với giáo viên và học sinh các trường Tiểu học, THCS của huyện Mê Linh giai đoạn 2024-2025 (Phân bổ trong năm): 7.000 triệu đồng (trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 700 triệu đồng);

- Chi đào tạo, bồi dưỡng cập nhật chế độ chính sách mới ban hành (Giao phòng Giáo dục và Đào tạo): 1.953,75 triệu đồng;

- Chi tổ chức Hội khỏe Phù Đổng huyện Mê Linh năm 2024 (Giao phòng Giáo dục và Đào tạo): 500 triệu đồng;

- Chi hỗ trợ trang bị cơ sở vật chất các cơ sở Giáo dục Mầm non độc lập thuộc loại hình dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp của Thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố (giao phòng Giáo dục và Đào tạo): 200 triệu đồng;

Dự toán chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo năm 2024 thấp hơn so với dự toán năm 2023 (thực hiện giảm 2% và 3% chi trực tiếp từ NSNN thực hiện theo Hướng dẫn số 4568/HD-STC ngày 07/8/2023 của Sở Tài chính về Xây dựng dự

toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026); số kinh phí giảm năm 2024 so với năm 2023 là 1.766,39 triệu đồng, đã phân bổ 50% là 883,195 triệu đồng, cho các trường còn thiếu nguồn CCTL theo quy định; 50% còn lại là 883,195 triệu đồng, dành nguồn Bổ sung kinh phí tăng hệ số lương, lao động hợp đồng do thiếu theo định mức ... của các Trường Mầm non, Tiểu học, THCS (Phân bổ trong năm);

**c. Chi SN y tế:** (Chi theo định mức Thành phố quy định).

Tổng chi 27.410,573 triệu đồng, bằng 117,7% so dự toán 2023, gồm:

- Kinh phí Giao Trung tâm Y tế huyện, UBND các xã, thị trấn triển khai Đề án "Phòng chống dịch bệnh sốt xuất huyết trên địa bàn huyện Mê Linh giai đoạn 2020-2024", thực hiện năm 2023 là: 1.050,00 triệu đồng;

- Chi thực hiện các chương trình phòng dịch, phòng bệnh, tiêm chủng, vệ sinh an toàn thực phẩm và các Chương trình y tế khác theo chỉ tiêu số dân 1.521,63 triệu đồng (trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 152,163 triệu đồng), được phân bổ cho Phòng Y tế huyện thực hiện (giao đủ theo định mức 6.000 đồng/người dân/năm);

- Chi hỗ trợ mua thẻ BHYT cho các đối tượng xã hội (giao cho phòng Lao động - TBXH): 12.504,3 triệu đồng;

- Chi hỗ trợ mua thẻ BHYT cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở, Trung tâm GDNN-GDTX (giao Bảo hiểm xã hội huyện Mê Linh): 10.561,4 triệu đồng;

- Kinh phí hỗ trợ BHXH tự nguyện (giao BHXH huyện Mê Linh): 1.447,38 triệu đồng;

- Chi hỗ trợ mua thẻ BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng theo Luật BHXH (giao BHXH huyện Mê Linh): 325,863 triệu đồng;

**d. Chi SN văn hóa - Thể thao:** Tổng chi 10.851,42 triệu đồng, bằng 75% so với dự toán năm 2023, được phân bổ như sau:

\* Chi sự nghiệp Văn hóa:

Tổng chi 7.858,585 triệu đồng, bằng 93,7% so với dự toán 2023, trong đó:

- Chi hoạt động (Giao Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện): 2.534,87 triệu đồng (trong đó: Quỹ tiền lương đối với viên chức thuộc lĩnh vực Văn hóa - Thông tin 961,92 triệu đồng; chi hoạt động thường xuyên sau khi đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL là 1.429,295 triệu đồng), nhưng vẫn đảm bảo thấp hơn 2% so với năm 2023 (thực hiện theo Hướng dẫn số 4568/HD-STC ngày 07/8/2023 của Sở Tài chính về Xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026);

- Giao Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện triển khai tuyên truyền các hoạt động văn hoá - TT trên địa bàn huyện 513,715 triệu đồng (trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 51,372 triệu đồng);

- Giao phòng Văn hoá - TT huyện thực hiện các nhiệm vụ, như: (Công tác bảo tồn văn hoá phi vật thể, công tác văn hoá gia đình, đại đoàn kết toàn dân, công tác phát triển văn hóa- xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Thủ đô, xây dựng người Hà Nội thanh lịch- văn minh): 320 triệu đồng (trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 32 triệu đồng);

- Giao phòng Văn hoá - Thông tin huyện để thực hiện các nhiệm vụ, như: chi công tác gìn giữ, bảo vệ, bảo tồn các di tích lịch sử văn hoá đã xếp hạng, chi thực hiện đề án quản lý di tích và thực hiện các nhiệm vụ khác về quản lý thắng cảnh, với số tiền 890 triệu đồng (trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 89 triệu đồng);

- Chi các dự án chuyển tiếp sửa chữa các di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn huyện: 600 triệu đồng (trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 60 triệu đồng);

- Kinh phí hỗ trợ Ban quản lý di tích đền thờ Hai Bà Trưng triển khai các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích (trường hợp nguồn thu tại Ban quản lý di tích không đảm bảo): 3.000 triệu đồng (trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 300 triệu đồng);

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm đảm bảo một phần kinh phí cho công tác duy tu, duy trì các di tích theo quy định của Luật Di sản đối với các di tích theo phân cấp quản lý hiện hành và tăng cường kinh phí theo chỉ đạo của Thành phố về phát triển văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Thủ đô, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh giai đoạn 2021-2025;

*\* Chi sự nghiệp thể dục thể thao:*

Chi hoạt động (Giao Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện): 2.992,835 triệu đồng (trong đó: Quỹ tiền lương đối với viên chức và hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP thuộc lĩnh vực Thể dục thể thao 522 triệu đồng; chi hoạt động thường xuyên sau khi đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL là 2.206,022 triệu đồng), nhưng vẫn đảm bảo thấp hơn 2% so với năm 2023 (thực hiện theo Hướng dẫn số 4568/HD-STC ngày 07/8/2023 của Sở Tài chính về Xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026);

#### **e. Chi SN phát thanh truyền hình:**

Tổng dự toán chi: 2.494,007 triệu đồng (trong đó: Quỹ tiền lương đối với viên chức thuộc lĩnh vực phát thanh truyền hình 433,92 triệu đồng; chi hoạt động

thường xuyên sau khi đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL là 1.861,518 triệu đồng), nhưng vẫn đảm bảo thấp hơn 2% so với năm 2023 (thực hiện theo Hướng dẫn số 4568/HD-STC ngày 07/8/2023 của Sở Tài chính về Xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026);

**f. Chi đảm bảo xã hội:** Tổng dự toán chi 125.496,402 triệu đồng, bằng 101,9% so dự toán năm 2023, cụ thể:

- Chi hoạt động bộ máy các đơn vị sự nghiệp (sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định): 710,7 triệu đồng, cụ thể: Chi hoạt động của Hội Chữ thập đỏ huyện là 317,52 triệu đồng (trong đó chi bổ sung thực hiện CCTL là 35,52 triệu đồng); Chi hoạt động của Hội người mù huyện 393,18 triệu đồng (trong đó chi bổ sung thực hiện CCTL là 25,32 triệu đồng);

- Chi các hoạt động xã hội (sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định): 2.932,449 triệu đồng. Định mức phân bổ kinh phí chi các hoạt động xã hội bao gồm kinh phí chi các hoạt động công tác xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội; tổ chức hội nghị, chi khánh tiết; các ngày lễ, tết truyền thống; thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách; chế độ thăm viếng nghĩa trang, mộ liệt sỹ và các nhiệm vụ chi hoạt động xã hội khác theo quy định,... trong đó:

+ Giao phòng Lao động - TB&XH huyện 1.443,801 triệu đồng thực hiện chi các hoạt động công tác xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội; tổ chức hội nghị, khánh tiết; các ngày lễ, tết truyền thống; thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách xã hội; thăm viếng nghĩa trang, mộ liệt sỹ và các nhiệm vụ chi hoạt động xã hội khác theo quy định,...

+ Giao Hội chữ thập đỏ huyện triển khai công tác hiến máu nhân đạo và thực hiện các nhiệm vụ đặc thù khác của hội 243 triệu đồng;

+ Chi hỗ trợ hoạt động của các hội xã hội - nghề nghiệp: 1.245,648 triệu đồng, cụ thể: Hội cựu TNXP 187,808 triệu đồng (bổ sung nguồn thực hiện CCTL là 13,44 triệu đồng); Hội Cựu giáo chức 70 triệu đồng; Hội nạn nhân chất độc da cam - Dioxin 167,81 triệu đồng (bổ sung nguồn thực hiện CCTL là 13,44 triệu đồng); Hội người cao tuổi 272,22 triệu đồng (bổ sung nguồn thực hiện CCTL là 31,32 triệu đồng); Hội Khuyến học 227,81 triệu đồng (bổ sung nguồn thực hiện CCTL là 13,44 triệu đồng); Hội đồng y 90 triệu đồng; Hội sinh vật cảnh 50 triệu đồng; Câu lạc bộ hưu trí huyện 60 triệu đồng; Hội người khuyết tật 90 triệu đồng; Ban trị sự giáo hội phật giáo Việt Nam huyện Mê Linh 30 triệu đồng;

- Chi công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em 1.158,48 triệu đồng, trong đó:

+ Chi Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em (sau khi đã trừ đi 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để thực hiện CCTL): 456,48 triệu đồng

(giao đủ theo định mức quy định tại Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 là 2.000 đ/người dân/năm);

+ Kinh phí chi trả phụ cấp công tác viên Dân số - Kế hoạch hóa gia đình làm nhiệm vụ bảo vệ chăm sóc trẻ em: 702,00 triệu đồng (trong đó, bổ sung nguồn thực hiện CCTL là 120,9 triệu đồng);

- Phụ cấp kiêm nhiệm cán bộ làm công tác TNXH giao phòng LĐ - TB&XH: 19,2 triệu đồng;

- Chi thực hiện các chính sách đảm bảo XH của Thành phố và Trung ương: 71.227,613 triệu đồng, giao cho phòng Lao động - TB&XH huyện thực hiện trong năm (Tính theo thực tế đối tượng và chế độ chi);

- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách: 59 triệu đồng;

- Trợ cấp hàng tháng theo Quyết định 29/2016/QĐ-TTg, giao phòng Lao động - TB&XH thực hiện: 64,8 triệu đồng;

- Chế độ theo Quyết định 290/2005/QĐ-TTg về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước: Mai táng phí, giao phòng Lao động - TB&XH thực hiện: 1.144,8 triệu đồng;

- Chế độ của Cựu chiến binh theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều pháp lệnh cựu chiến binh: mai táng phí, giao phòng Lao động - TB&XH thực hiện: 1.260 triệu đồng;

- Chế độ theo Quyết định 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 về chế độ chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc: Mai táng phí, giao phòng Lao động - TB&XH thực hiện: 1.170 triệu đồng;

- Kinh phí mai táng phí đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, giao phòng Lao động - TB&XH thực hiện: 5.368 triệu đồng;

- Chi chế độ dân công hỏa tuyến Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ: Mai táng phí, giao phòng Lao động - TB&XH thực hiện: 1.530 triệu đồng;

- Chi quà Tết, quà 27/7 và 2/9 cho các đối tượng chính sách; Quà người cao tuổi tròn 70, 75, 80, 85, 90, 95 và trên 100 tuổi; Quà người cao tuổi tròn 100 tuổi nhân ngày 01/10; Quà tết thiếu nhi; Quà tết trung thu, giao phòng Lao động - TB&XH thực hiện: 22.607 triệu đồng;

- Hỗ trợ các đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo và hộ gia đình sau khi thoát nghèo ổn định cuộc sống (theo NQ 17/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021), giao phòng Lao động TBXH: 7.272 triệu đồng;



- Hỗ trợ chi phí học tập (theo NQ 17/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021), giao phòng Lao động TBXH: 350 triệu đồng;

- Mai táng phí theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 17/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021): 1.530 triệu đồng;

- Cấp bù học phí cho học sinh mầm non và THCS theo NĐ 81/2021/NĐ-CP (tính 09 tháng): 837,36 triệu đồng, trong đó:

+ Giao phòng Giáo dục và Đào tạo (chi trả các đối tượng thuộc cấp học Mầm non tư thực): 110,43 triệu đồng;

+ Giao các Trường Mầm non công lập thuộc huyện: 389,88 triệu đồng;

+ Giao các Trường THCS công lập thuộc huyện: 300,15 triệu đồng;

+ Giao Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên: 36,90 triệu đồng;

- Kinh phí ăn trưa cho trẻ em 3, 4, 5 tuổi theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP, giao phòng Giáo dục và Đào tạo: 460,8 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (giao phòng Giáo dục và đào tạo): 351 triệu đồng;

- Kinh phí hỗ trợ phát triển Giáo dục Mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Thành phố (giao phòng Giáo dục và đào tạo): 5.508 triệu đồng, trong đó:

+ Hỗ trợ trẻ em mầm non công nhân theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ; Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Thành phố: 3.888 triệu đồng;

+ Hỗ trợ Giáo viên Mầm non được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ; Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Thành phố: 1.620 triệu đồng;

**g. Chi sự nghiệp Kinh tế:** Tổng chi sự nghiệp kinh tế: 33.161,403 triệu đồng (trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 3.270,490 triệu đồng), trong đó:

- Phân bổ sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp là 7.620,00 triệu đồng, gồm:

+ Phân bổ cho phòng Kinh tế 6.980 triệu đồng (trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 698 triệu đồng), thực hiện các nhiệm vụ: Chống lụt bão, chống úng lụt, bảo vệ

sản xuất nông nghiệp, hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, tu bổ đê điều, trồng cây, tổ chức hội chợ, hỗ trợ hoạt động thú y, bảo vệ thực vật; Kinh phí Ban chỉ đạo đề án nông thôn mới; Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo an toàn thực phẩm ngành công thương, nông lâm, thủy sản; Thực hiện chuyển đổi, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001: 2015; Kế hoạch triển khai các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Triển khai chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); Kế hoạch thực hiện chương trình khuyến nông năm 2024,...;

+ Giao Hội nông dân huyện 640 triệu đồng (*trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 64 triệu đồng*), gồm: kinh phí dự án xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể hoa Mê Linh 300 triệu đồng; kinh phí triển khai đề án Hỗ trợ nông dân khởi nghiệp, sáng tạo năm 2021-2025 là: 245 triệu đồng; kinh phí thực hiện đề án "Nâng cao vai trò trách nhiệm của HND trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 là 65 triệu đồng; xây dựng cửa hàng giới thiệu, hỗ trợ nông dân tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp an toàn là 30 triệu đồng;

- Phân bổ sự nghiệp giao thông 700 triệu đồng, trong đó:

+ Giao phòng Quản lý đô thị triển khai thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông đường bộ, đường sắt trên địa bàn huyện 300 triệu đồng (*trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 30 triệu đồng*);

+ Kinh phí kiểm tra, xử lý, giải tỏa các vi phạm về trật tự an toàn giao thông - trật tự đô thị - vệ sinh môi trường và hành lang trên địa bàn huyện (giao Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị): 400 triệu đồng (*trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 40 triệu đồng*);

- Phân bổ sự nghiệp thị chính 13.600 triệu đồng, trong đó:

+ Giao Văn phòng HĐND và UBND huyện kinh phí quét dọn vệ sinh, duy trì chăm sóc hệ thống cây xanh, thảm cỏ trong khuôn viên trụ sở HĐND-UBND và các tuyến khu TTHC huyện 8.000,00 triệu đồng (*trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định là 800 triệu đồng*);

+ Giao Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện: 5.600,00 triệu đồng (*trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 560 triệu đồng*), gồm, thực hiện chi trả điện chiếu sáng đô thị, hệ thống tín hiệu giao thông, duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng, thoát nước thuộc huyện quản lý theo NQ 21/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 của HĐND Thành phố (Đường 23, Khu trung tâm hành chính huyện, Đường 308, 312, 301, Khu vực Đền Hai Bà Trung và các tuyến đường khác theo phân cấp do huyện quản lý,...);



- Chi công tác đo đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính theo phân cấp 5.000 triệu đồng, trong đó:

+ Phân bổ kinh phí cho Phòng Tài nguyên và Môi trường chi công tác địa chính, giải quyết tranh chấp đất đai, xử lý lấn chiếm đất đai; Kinh phí triển khai các nhiệm vụ về thống kê đất đai năm 2023 và chi thuê kiểm toán dự án đo đạc sau dồn ghép ruộng đất, với số tiền 675 triệu đồng (*trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 67,5 triệu đồng*);

+ Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng: Lập hồ sơ xác định ranh giới, cắm mốc vị trí các ao, hồ trên địa bàn huyện; kế hoạch sử dụng đất năm 2024,... với số tiền 4.325,00 triệu đồng (*trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 432,5 triệu đồng*);

- Các hoạt động thương mại, du lịch theo phân cấp 4.771,013 triệu đồng, trong đó:

+ Phân bổ cho phòng Văn hóa - TT huyện thực hiện các hoạt động du lịch: 634,013 triệu đồng (*trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 63,401 triệu đồng*);

+ Phân bổ cho Phòng Kinh tế thực hiện xúc tiến thương mại 137 triệu đồng (*trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 13,70 triệu đồng*);

+ Phân bổ cho Phòng Kinh tế thực hiện tổ chức Hội Hoa Xuân năm 2024 là 4.000 triệu đồng (*trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 400 triệu đồng*);

- Các sự nghiệp kinh tế khác 1.470,39 triệu đồng, trong đó:

+ Kinh phí thuê đơn vị tư vấn xác định giá khởi điểm đấu giá QSD đất, kinh phí hoạt động của Hội đồng xác định giá đất (giao Phòng Tài nguyên và Môi trường): 700 triệu đồng (*trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 70 triệu đồng*);

+ Kinh phí cung ứng dịch vụ thủy lợi (giao Phòng Kinh tế): 770,39 triệu đồng (*trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 31,389 triệu đồng*);

**h. Chi SN môi trường:** Tổng chi 58.863 triệu đồng, được phân bổ như sau:

- Chi sự nghiệp môi trường chung 3.300 triệu đồng, trong đó:

+ Giao phòng Tài nguyên và Môi trường để thực hiện các nhiệm vụ chi đã được quy định tại Khoản 2 Điều 143 Luật Bảo vệ môi trường (*chi tổ chức các hoạt động bảo vệ môi trường và các biện pháp bảo vệ môi trường*), với số tiền 1.050 triệu đồng (*trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 105 triệu đồng*);

+ Giao Ban QLDA đầu tư xây dựng: chi thu gom và xử lý vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật và các dự án nạo vét kênh mương trên địa bàn huyện, với số tiền 2.250 triệu đồng (trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 225 triệu đồng);

- Chi thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn huyện giao cho Ban QLDA đầu tư xây dựng thực hiện công tác vệ sinh môi trường trên địa bàn huyện, với tổng số tiền 55.563 triệu đồng (trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 5.556,3 triệu đồng);

**i. Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định:**

Tổng chi 3.016,223 triệu đồng (trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 275 triệu đồng), trong đó:

- Chi mua 02 xe ô tô phục vụ công tác chung của huyện (Giao Văn phòng HĐND và UBND huyện): 2.150 triệu đồng (trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 215 triệu đồng);

- Chi mua sắm thiết bị phục vụ triển khai Đề án 06/CP trên địa bàn huyện (giao Công an huyện Mê Linh): 600 triệu đồng (trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 60 triệu đồng);

- Chi dự án: Bảo dưỡng, sửa chữa và mua sắm thiết bị khu nhà ăn Huyện uỷ - HĐND - UBND huyện (giao Văn phòng HĐND và UBND huyện): 266,223 triệu đồng;

**j. Chi khác Ngân sách:** Tổng chi 3.749,805 triệu đồng, trong đó:

- Hỗ trợ các hoạt động chương trình Tết sum vầy năm 2024 là: 100,00 triệu; Kinh phí thành lập mới tổ chức công đoàn năm 2024 là: 70,00 triệu;

- Hỗ trợ Viện Kiểm sát nhân dân huyện năm 2024 trong công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ và kinh phí hoạt động xét xử án điếm, án lưu động..., với số tiền 300,00 triệu đồng;

- Hỗ trợ Tòa án nhân dân huyện năm 2024 trong công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ và kinh phí hoạt động xét xử án điếm, án lưu động..., với số tiền 300,00 triệu đồng; hỗ trợ hoạt động Hội thẩm nhân dân, với số tiền 50 triệu đồng;

- Hỗ trợ Chi cục Thi hành án huyện năm 2024 trong công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ..., với số tiền 100,00 triệu đồng;

- Hỗ trợ Chi Cục Thuế khu vực Sóc Sơn - Mê Linh trong công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ năm 2024, với số tiền 400,00 triệu đồng;

- Hỗ trợ Kho bạc Nhà nước Mê Linh trong công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ năm 2024, với số tiền 200,00 triệu đồng;

- Kinh phí thu thập thông tin thông kê năm 2024, với số tiền 450 triệu đồng;
- Kinh phí đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông vệ sinh môi trường trung tâm hành chính huyện Mê Linh và khu vực lân cận: 633,6 triệu đồng (*Giao UBND xã Đại Thịnh*);
- Hỗ trợ kinh phí cho UBMTTQVN huyện và các Tổ chức chính trị - xã hội huyện thực hiện 03 Đề án của Huyện ủy, thực hiện năm 2024 là 506,205 triệu đồng (*Giao UBMTTQVN huyện và các tổ chức chính trị - xã hội huyện*);
- Hỗ trợ kinh phí cho Trung tâm Y tế huyện thực hiện Kế hoạch sàng lọc trước sinh và sơ sinh; Kế hoạch phát triển thể lực, tầm vóc; Kế hoạch chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; Kế hoạch kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, với tổng số tiền 300,00 triệu đồng;
- Hỗ trợ Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Mê Linh nhiệm kỳ 2024-2029 là 200 triệu đồng (*giao Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Mê Linh*);
- Hỗ trợ Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị trấn Chi Đông nhiệm kỳ 2024 - 2029 (*Đại hội điểm*): 40 triệu đồng (*giao UBND thị trấn Chi Đông*);
- Hỗ trợ Đại hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam huyện Mê Linh 100 triệu đồng (*giao Huyện đoàn Mê Linh*);

**k. Chi quản lý, vận hành trụ sở làm việc của các cơ quan:** Tổng chi quản lý, vận hành trụ sở làm việc của các cơ quan: 2.368,4 triệu đồng, trong đó:

- Chi quản lý, vận hành trụ sở làm việc Huyện ủy (từ nguồn trong định mức khoán chi theo biên chế 12,4 triệu đồng của Văn phòng Huyện ủy và các đoàn thể), Giao Văn phòng Huyện ủy: 768,8 triệu đồng (*trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 76,88 triệu đồng*);
- Chi quản lý, vận hành trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện (từ nguồn trong định mức khoán chi theo biên chế 12,4 triệu đồng của các phòng), Giao Văn phòng HĐND và UBND huyện: 1.227,6 triệu đồng (*trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 122,76 triệu đồng*);
- Chi quản lý, vận hành trụ sở làm việc TTVHTT (từ nguồn trong định mức khoán chi theo biên chế 12,4 triệu đồng của các đơn vị làm việc tại TTVHTT), Giao Trung tâm Văn hóa - Thông tin & Thể thao) là 372 triệu đồng (*trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 37,2 triệu đồng*);

**3. Nguồn dự phòng NS huyện:** Tổng chi 36.203 triệu đồng, được sử dụng để chi các nhiệm vụ bất thường trong năm, cụ thể như sau:



- Chi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách huyện mà chưa được giao dự toán;

- Chi hỗ trợ cho ngân sách cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi mà chưa được giao dự toán, sau khi ngân sách cấp dưới đã sử dụng dự phòng cấp mình để thực hiện nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu;

- Chi hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa nghiêm trọng;

**4. Chi dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương:** Tổng kinh phí dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương: **21.638,23 triệu đồng**, “*giao tăng hơn Thành phố giao 945,48 triệu đồng (trong đó: giao 62,285 triệu đồng, từ nguồn giảm 2% so với năm 2023 chi sự nghiệp Văn hóa, sự nghiệp thể thao và sự nghiệp phát thanh truyền hình của Trung tâm Văn hóa - Thông tin và thể thao huyện; giao tăng 883,195 triệu đồng, từ nguồn giảm 2% và 3% so với năm 2023 từ sự nghiệp giáo dục và đào tạo)*”; 50% bổ sung kinh phí dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương đã phân bổ cho sự nghiệp giáo dục nêu ở phần trên;

#### **5. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thành phố bổ sung có mục tiêu:**

Tổng chi 70.206 triệu đồng, được phân bổ cho các đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện, trong đó:

- Kinh phí đặc thù công tác Đảng 5.965 triệu đồng (*giao VP Huyện ủy*);

- Kinh phí miễn giảm học phí học viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học ngoài công lập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP là 25.995 triệu đồng (*Giao phòng Lao động - Thương binh & xã hội*);

- Hỗ trợ Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thuộc UBND huyện Mê Linh (*Giao Trung tâm DVNN huyện Mê Linh*) là 4.145 triệu đồng, trong đó:

+ *Giao quỹ tiền lương theo mức 1.490 nghìn đồng là 2.351 triệu đồng;*

+ *Giao chi hoạt động thường xuyên theo định mức 69 triệu đồng/biên chế là 1.794 triệu đồng (trong đó, trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên giữ lại ngân sách huyện để tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định 179,4 triệu đồng);*

- Chế độ học phí cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông của Thành phố thuộc hộ cận nghèo (giao các trường Mầm non, THCS): 246 triệu đồng;

- Kinh phí hoạt động của lực lượng dân quân thường trực (chỉ bổ sung khi có quyết định thành lập, dự kiến 800 triệu đồng/Tiểu đội). Giao Ban CHQS huyện là 1.600 triệu đồng;

- Hỗ trợ một số chính sách khuyến khích PTNN theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND TPHN (bao gồm hỗ trợ máy cấy

từ nguồn KP hỗ trợ bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo Thông tư số 02/2023/TT-BTC ngày 06/01/2023 của BTC): 7.600 triệu đồng, trong đó:

+ Hỗ trợ một số chính sách khuyến khích PTNN theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HHĐND TPHN (bao gồm hỗ trợ máy cấy từ nguồn KP hỗ trợ bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo Thông tư số 02/2023/TT-BTC ngày 06/01/2023 của BTC). Giao Phòng Kinh tế, với số tiền 4.900 triệu đồng;

+ Hỗ trợ một số chính sách khuyến khích PTNN theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HHĐND TPHN (bao gồm hỗ trợ máy cấy từ nguồn KP hỗ trợ bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo Thông tư số 02/2023/TT-BTC ngày 06/01/2023 của BTC). Giao Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Mê Linh, với số tiền 2.700 triệu đồng;

- Điều chỉnh mức phân bổ chi thường xuyên (chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động thực hiện công việc thừa hành và sử dụng xe ô tô): 1.473,00 triệu đồng, trong đó:

+ Giao Văn phòng HĐND và UBND huyện, chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động thực hiện công việc thừa hành và sử dụng xe ô tô, với số tiền 786 triệu đồng “gồm: chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động thực hiện công việc thừa hành 250 triệu đồng; kinh phí sử dụng xe ô tô 536 triệu đồng (định mức 134 triệu đồng/xe/năm)”;

+ Giao Văn phòng Huyện uỷ chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động thực hiện công việc thừa hành và sử dụng xe ô tô, với số tiền 577 triệu đồng “gồm: chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động thực hiện công việc thừa hành 175 triệu đồng; kinh phí sử dụng xe ô tô 402 triệu đồng (định mức 134 triệu đồng/xe/năm)”;

+ Giao Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị, chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động thực hiện công việc thừa hành, với số tiền 40 triệu đồng;

+ Giao Phòng Giáo dục và đào tạo, chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động thực hiện công việc thừa hành, với số tiền 60 triệu đồng;

+ Giao Trung tâm chính trị, chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động thực hiện công việc thừa hành, với số tiền 10 triệu đồng;

- Hỗ trợ đóng BHYT cho người cao tuổi từ 70 đến dưới 80 tuổi, người khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn (Giao phòng Lao động - TBXH), với số tiền 2.554 triệu đồng;

- Hỗ trợ Đại hội, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Mê Linh nhiệm kỳ 2024-2028 là: 400 triệu đồng (Giao UB Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện);

- Hỗ trợ Đại hội Hội Luật gia, số tiền 50 triệu đồng (Cấp qua phòng Nội vụ);

- Hỗ trợ Đại hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp huyện 100 triệu đồng (Giao Huyện đoàn Mê Linh);

- Chính sách đặc thù cho một số nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em cần sự can thiệp khẩn cấp và trẻ em bị tai nạn thương tích nghiêm trọng trên địa bàn Thành phố, với số tiền 1.334 triệu đồng (Giao phòng Lao động - TBXH);

- Hỗ trợ nhà ở Hộ nghèo, với số tiền 2.450 triệu đồng (Giao phòng Lao động - TBXH);

- Chế độ hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội, với số tiền 45 triệu đồng (Giao phòng Lao động - TBXH);

- Công tác quản lý người sử dụng trái phép ma túy, đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, quản lý sau cai nghiện ma túy, với số tiền 389 triệu đồng (Giao phòng Lao động - TBXH);

- Hỗ trợ sửa chữa các công trình từ nguồn vốn sự nghiệp cho các huyện khó khăn (Dự án sửa chữa đường Thanh Tước - Lâm Hộ, huyện Mê Linh), với số tiền 15.860 triệu đồng. Giao Ban QLDA đầu tư xây dựng;

### **6. Đối với các đơn vị hiệp quản đóng trên địa bàn huyện:**

Đối với việc hỗ trợ kinh phí xây dựng các dự án ngành dọc lĩnh vực An ninh, Quốc phòng, Tòa án, Viện kiểm sát, Thi hành án trên địa bàn huyện thực hiện theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 của HĐND Thành phố; UBND huyện căn cứ vào khả năng cân đối nguồn thu báo cáo xin ý kiến Thường trực Huyện ủy; Thường trực HĐND huyện xem xét, quyết định;

### **III. Ngân sách cấp xã, thị trấn:**

#### **1. Thu ngân sách cấp xã, TT: (Chi tiết theo biểu đính kèm).**

Tổng thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn các xã, thị trấn theo chỉ tiêu pháp lệnh: **31.000 triệu đồng**;

Tổng thu Ngân sách cấp xã được hưởng theo chỉ tiêu pháp lệnh là **180.006 triệu đồng**, được đảm bảo từ nguồn thu điều tiết theo phân cấp của HĐND thành phố là 31.000 triệu đồng; Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 149.006 triệu đồng (trong đó: thu bổ sung cân đối: 129.585 triệu đồng; thu BSMT 19.421 triệu đồng);

#### **2. Chi ngân sách: (Chi tiết theo biểu đính kèm).**

Tổng chi ngân sách cấp xã là **180.006 triệu đồng**, cụ thể:

**2.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:** Chi đầu tư XDCCB từ nguồn thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất: **9.000 triệu đồng**;

#### **2.2. Chi thường xuyên:**

**Giao quỹ tiền lương theo biên chế:** Thực hiện giao quỹ tiền lương theo số lượng biên chế được cấp có thẩm quyền giao là cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn tổ dân phố theo mức lương tối thiểu 1.490 nghìn đồng;

**(1) Định mức khoán chi thường xuyên ngân sách xã, thị trấn (theo cán bộ, công chức để thực hiện hoạt động của bộ máy).**

*a) Nguyên tắc phân bổ:*

- Định mức phân bổ theo biên chế cán bộ, công chức xã được duyệt theo quy định tại Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 07/9/2020 của UBND thành phố Hà Nội (xã, thị trấn loại 1 tối đa 22 biên chế; loại 2 là 20 biên chế; loại 3 là 18 biên chế) và người hoạt động không chuyên trách theo quy định tại Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 (Xã, thị trấn loại 1 là 14 người; loại 2 là 12 người; loại 3 là 10 người);

- Định mức khoán chi cho bộ máy quản lý hành chính cấp xã để thực hiện nhiệm vụ chi hoạt động thường xuyên của “Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Đảng ủy xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội”;

- Các đơn vị trực thuộc chính quyền cấp xã phải thực hiện “Quy định chế độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính do ngân sách cấp xã” theo quy định của pháp luật; đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ, công việc được giao;

- Quản lý, sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả; thực hiện công khai, dân chủ, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của cán bộ, công chức và người lao động;

*b) Định mức khoán chi ngân sách cấp xã:*

- Cán bộ, công chức xã, thị trấn là 69 triệu đồng/biên chế/năm;

- Người hoạt động không chuyên trách là 22 triệu đồng/người/năm;

- Nội dung chi hoạt động thường xuyên trong định mức, gồm: Dịch vụ công (điện, nước, vệ sinh, thuê mướn lao động, tạp vụ...); Vật tư văn phòng (Văn phòng phẩm, mua sắm dụng cụ, công cụ văn phòng, văn phòng phẩm khác); Thông tin, tuyên truyền, liên lạc (điện thoại, cước bưu chính, internet, sách, báo, tạp chí, tủ sách pháp luật); Hội nghị, tiếp khách; Công tác phí trong nước; Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng tài sản phục vụ chuyên môn; Chính lý tài liệu lưu trữ; Mua sắm trang thiết bị văn phòng phục vụ hoạt động thường xuyên cho các chức danh, phòng làm việc của chức danh cán bộ, công chức theo định mức quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Chi nhiệm vụ chuyên môn: Hàng hóa, vật tư, trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng; In ấn phô tô tài liệu, hồ sơ; Sách tài liệu chế độ dùng chuyên môn; xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng; bồi dưỡng đối với cán bộ công chức, viên chức làm công tác tiếp dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo; bồi dưỡng, cấp trang phục đối với trường bộ phận, công chức, lao động hợp đồng làm việc tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; Xây dựng đề án, chương trình và các khoản chi hành chính khác phục vụ hoạt động thường xuyên của bộ máy chính quyền xã, thị trấn;

**(2) Định mức chi thường xuyên khác ngân sách cấp xã, thị trấn (theo dân số để thực hiện các nhiệm vụ của cấp xã).**

a) Nguyên tắc phân bổ: Đảm bảo nhiệm vụ chi theo phân cấp của cấp có thẩm quyền;

b) Định mức chi thường xuyên khác ngân sách cấp xã

\* Định mức chi thường xuyên khác ngân sách cấp xã được tính giảm dần theo 07 bậc dân số, cụ thể như sau:

Từ 5.000 người dân trở xuống: định mức 300.000 đồng/người dân;

Từ người dân thứ 5.001 đến 10.000: định mức 210.000đồng/người dân;

Từ người dân thứ 10.001 đến 15.000: định mức 170.000đồng/người dân;

Từ người dân thứ 15.001 đến 20.000: định mức 100.000đồng/người dân;

Từ người dân thứ 20.001 đến 25.000: định mức 90.000đồng/người dân;

Từ người dân thứ 25.001 đến 30.000: định mức 70.000đồng/người dân;

Từ người dân thứ 30.001 trở lên: định mức 50.000đồng/người dân;

Trường hợp định mức chi thường xuyên khác của xã, thị trấn tính theo nguyên tắc nêu trên thấp hơn 1.500 triệu đồng thì được đảm bảo mức ngân sách tối thiểu là 1.500 triệu đồng/xã, thị trấn;

\* Định mức chi thường xuyên khác ngân sách cấp xã đảm bảo kinh phí chi các nội dung sau: Hỗ trợ các Hội đặc thù theo quy định của UBND Thành phố; hoạt động Ban thanh tra nhân dân, giám sát cộng đồng; chi công tác dân quân, tự vệ và bảo đảm trật an toàn xã hội trên địa bàn xã (theo phân cấp của thành phố); kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ năm 2020, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2016 của Chính phủ, Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã theo phân cấp và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 Quy định một số điều và biện pháp thi hành, Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an, các Nghị quyết của HĐND Thành phố về chế độ, chính sách cho lực lượng dân quân tự vệ; dân phòng,...; Hỗ trợ hoạt động thôn, tổ dân phố về xây dựng khu dân cư, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, công tác hòa giải ở cơ sở; chi hoạt động thường xuyên của các Đảng ủy xã; tổ chức trao tặng huy hiệu Đảng; kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã; kinh phí khoán chi hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội tại xã; hỗ trợ hoạt động Tổ dân vận xã, thị trấn; hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng; hoạt động Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của xã; kinh phí đặt báo cho cơ sở thôn, tổ dân phố; kinh phí trang bị phương tiện bảo vệ dân phố; kinh phí chi hỗ trợ cho hoạt động tìm kiếm cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai, phòng cháy chữa cháy và chi các hoạt động sự nghiệp khác theo phân cấp nhiệm vụ chi của xã, thị trấn;





\* Định mức chi thường xuyên khác ngân sách cấp xã không bao gồm quỹ tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản đóng góp đối với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; trợ cấp cán bộ xã già yếu nghỉ việc; chi thù lao Chủ tịch Hội đặc thù ở xã, thị trấn;

\* Định mức theo dân số và tỷ lệ được tính toán để tạo nguồn cho các xã, TT. Dự toán cụ thể hàng năm UBND các xã, thị trấn được xây dựng báo cáo HĐND cùng cấp quyết định trên cơ sở nhiệm vụ thực tế và chế độ chính sách hiện hành;

**(3). Kinh phí trợ cấp cán bộ xã già yếu nghỉ việc, chi thù lao Chủ tịch Hội đặc thù:** được tính vào cân đối ngân sách theo chế độ và số lượng thực tế;

\* **Chi tiết phân bổ:** Tổng chi thường xuyên ngân sách xã, thị trấn là **147.372,75 triệu đồng**. Trên cơ sở số giao chi của huyện, UBND các xã, thị trấn căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương để thực hiện xây dựng dự toán, phân bổ hợp lý các khoản chi, đảm bảo đủ nguồn kinh phí thực hiện tốt các nhiệm vụ kinh tế - chính trị - xã hội trên địa bàn trình HĐND cùng cấp phê duyệt;

**2.3. Chi dự phòng ngân sách:** Tổng dự toán chi **3.141 triệu đồng**. Được sử dụng để chi các nhiệm vụ bất thường trong năm tại các xã, thị trấn thuộc huyện như: Chi khắc phục thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, tăng cường công tác an ninh, trật tự an toàn xã hội, công tác quốc phòng. Trước khi sử dụng, UBND xã trình TT. HĐND xã xem xét, phê duyệt;

**2.4. Chi dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương:** Tổng kinh phí dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương: **1.071,25 triệu đồng**;

**2.5. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thành phố bổ sung có mục tiêu:**

Tổng kinh phí hỗ trợ có mục tiêu từ NSTP là **19.421 triệu đồng**, trong đó:

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 01/6/2023 của Chính phủ là: 11.198 triệu đồng, trong đó:

+ *Kinh phí khoán hoạt động chi theo mức lương 1.800 nghìn đồng đối với các Tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã: 1.080 triệu đồng;*

+ *Kinh phí tăng thêm của cán bộ, công chức cấp xã; kinh phí khoán phụ cấp người hoạt động KCT cấp xã, thôn, TDP và Kinh phí tăng người tham gia hoạt động ở thôn, TDP: 9.118 triệu đồng (phân bổ trong năm cho các xã, thị trấn);*

- Kinh phí nâng mức hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Hội NCT, Hội CTĐ cấp xã: 720 triệu đồng (*hỗ trợ 20 triệu đồng/Hội*);

- Kinh phí hỗ trợ Công an bán chuyên trách ở thôn tham gia đảm bảo an ninh, trật tự ở cơ sở, hỗ trợ thôi việc đối với Công an bán chuyên trách nghỉ công tác hoặc không tiếp tục tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở: 4.713 triệu đồng (*Phân bổ trong năm cho các xã, thị trấn*);

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với tổ dân vận thôn, TDP: 450 triệu đồng;

- Hỗ trợ Đại hội Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các xã, thị trấn: 1.800 triệu đồng (*hỗ trợ mỗi xã, thị trấn 100 triệu đồng/đại hội*);

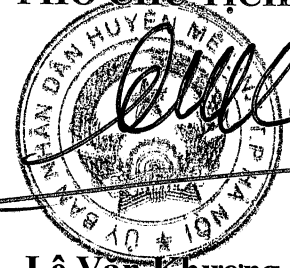
- Hỗ trợ Đại hội LHTN Việt Nam cấp xã: 540 triệu đồng (hỗ trợ 30 triệu đồng/đơn vị);

Trên đây là thuyết minh phương án phân bổ và điều hành dự toán thu, chi NSNN huyện Mê Linh và các xã, thị trấn năm 2024./.

**Nơi nhận:**

- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện (để b/cáo);
- Đ/c CT UBND huyện (để b/cáo);
- Các đ/c PCT UBND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND - UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện KSND, Tòa AND huyện;
- Các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn thuộc huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện Mê Linh (để t/hiện);
- Lưu: VT, TCKH.

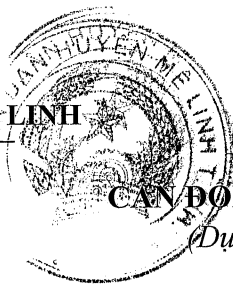
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Khương**



*ll*

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024***(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

Đơn vị: Triệu đồng

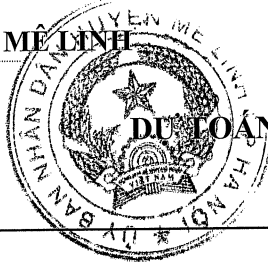
STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	ƯTH năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>2.335.170</b>	<b>3.244.947</b>	<b>2.416.269</b>	<b>74,46</b>
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp</b>	<b>849.772</b>	<b>881.377</b>	<b>1.081.300</b>	<b>122,68</b>
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	735.500	748.669	910.100	121,56
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	114.272	132.708	171.200	129,01
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>1.485.398</b>	<b>1.485.398</b>	<b>1.334.969</b>	<b>89,87</b>
-	Thu bổ sung cân đối	885.924	885.924	885.924	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	599.474	599.474	449.045	74,91
<b>III</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>79.938</b>	-	-
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>798.056</b>	-	-
<b>V</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>179</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>2.976.664</b>	<b>2.868.414</b>	<b>2.416.269</b>	<b>81,17</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>2.369.026</b>	<b>2.260.776</b>	<b>1.967.224</b>	<b>83,04</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.275.611	1.183.217	953.600	74,76
2	Chi thường xuyên	1.058.703	1.058.703	951.571	89,88
3	Dự phòng ngân sách	34.712	18.857	39.344	113,34
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			22.709	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>599.474</b>	<b>599.474</b>	<b>449.045</b>	<b>74,91</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	58.200	58.200	44.000	75,60
2	Chi bổ sung mục tiêu đầu tư xây dựng cơ bản	442.450	442.450	315.418	71,29
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	98.824	98.824	89.627	90,69
<b>III</b>	<b>Chi hoàn trả ngân sách cấp trên</b>	<b>8.164</b>	<b>8.164</b>		
<b>IV</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>			-	-



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH  
CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	ƯTH năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>3.111.018</b>	<b>3.124.855</b>	<b>2.385.269</b>	<b>76,33</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	826.272	839.930	1.050.300	125,05
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.485.398	1.485.398	1.334.969	89,87
-	Thu bổ sung cân đối	885.924	885.924	885.924	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	599.474	599.474	449.045	74,91
3	Thu kết dư	64.990	64.990		-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	734.358	734.358		-
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		179		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>2.929.277</b>	<b>2.825.817</b>	<b>2.385.269</b>	<b>81,43</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	2.788.158	2.684.698	2.236.263	80,21
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	141.119	141.119	149.006	105,59
-	Chi bổ sung cân đối	129.585	129.585	129.585	100,00
-	Chi bổ sung có mục tiêu	11.534	11.534	19.421	168,38
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>243.265</b>	<b>262.007</b>	<b>180.006</b>	<b>68,70</b>
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	23.500	41.447	31.000	74,79
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	141.119	141.119	149.006	105,59
-	Thu bổ sung cân đối	129.585	129.585	129.585	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	11.534	11.534	19.421	168,38
3	Thu kết dư	14.948	14.948		-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	63.698	63.698		-
5	Các khoản huy động đóng góp		795		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>188.506</b>	<b>183.717</b>	<b>180.006</b>	



## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>1.248.855</b>	<b>1.248.855</b>	<b>1.504.000</b>	<b>1.504.000</b>	<b>120,43</b>	<b>120,43</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>1.248.855</b>	<b>1.248.855</b>	<b>1.504.000</b>	<b>1.504.000</b>	<b>120,43</b>	<b>120,43</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực DNNN do Huyện quản lý	-	-	-	-	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	-	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	350.000	350.000	477.000	477.000	136,3	136,29
4.1	Thuế TNDN	115.000	115.000	157.000	157.000	136,5	136,52
4.2	Thuế GTGT	206.400	206.400	319.000	319.000	154,6	154,55
4.3	Thuế TTĐB	26.000	26.000	-	-	0,0	-
4.4	Thuế tài nguyên	2.600	2.600	1.000	1.000	38,5	38,46
4.5	Thu khác	-	-	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	72.311	72.311	75.000	75.000	103,7	103,72
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
7	Lệ phí trước bạ	94.454	94.454	92.000	92.000	97,4	97,40
8	Thu phí, lệ phí	45.000	45.000	39.000	39.000	86,7	86,67
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.050	9.050	9.500	9.500	105,0	104,97
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	73.293	73.293	70.000	70.000	95,5	95,51
12	Thu tiền sử dụng đất	535.000	535.000	716.000	716.000	133,8	133,83
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-
16	Thu khác ngân sách	46.500	46.500	13.000	13.000	27,96	27,96
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.500	2.500	3.500	3.500	140,00	140,00
18	Thu đền bù do NN thu hồi đất	20.747	20.747	9.000	9.000	43,38	43,38
<b>II</b>	<b>Thu viện trợ</b>	-	-	-	-	-	-



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>2.416.269</b>	<b>2.236.263</b>	<b>180.006</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>1.967.224</b>	<b>1.806.639</b>	<b>160.585</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>953.600</b>	<b>944.600</b>	<b>9.000</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	953.600	944.600	9.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	99.420	99.420	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	99.420	99.420	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	953.600	944.600	9.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	716.000	716.000	
-	Chi từ nguồn đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	9.000		9.000
-	Chi đầu tư từ nguồn phân cấp trong cân đối	228.600	228.600	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>952.454</b>	<b>805.081</b>	<b>147.373</b>
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	452.408	452.408	
2	Chi khoa học và công nghệ	-		
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>39.344</b>	<b>36.203</b>	<b>3.141</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>21.826</b>	<b>20.755</b>	<b>1.071</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>449.045</b>	<b>429.624</b>	<b>19.421</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>44.000</b>	<b>44.000</b>	<b>-</b>
1	Bổ sung chương trình mục tiêu Quốc gia XDNTM	44.000	44.000	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>405.045</b>	<b>385.624</b>	<b>19.421</b>
1	Bổ sung chi đầu tư XD CB	315.418	315.418	
2	Kinh phí đặc thù công tác Đảng	5.965	5.965	

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
3	Kinh phí miễn giảm học phí học viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học ngoài công lập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	25.995	25.995	
4	Hỗ trợ Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thuộc UBND huyện Mê Linh	4.145	4.145	
5	Kinh phí thực hiện NĐ 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ	11.198		11.198
6	Kinh phí nâng mức hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Hội người cao tuổi, Hội chữ thập đỏ ở cấp xã	720		720
7	Kinh phí hỗ trợ Công an bán chuyên trách ở thôn tham gia đảm bảo an ninh, trật tự ở cơ sở, hỗ trợ thôi việc đối với Công an bán chuyên trách nghỉ công tác hoặc không tiếp tục tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở	4.713		4.713
8	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với tổ dân vận thôn (tổ dân phố)	450		450
9	Chế độ học phí cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông của Thành phố thuộc hộ cận nghèo	246	246	
10	Kinh phí hoạt động của lực lượng dân quân thường trực	1.600	1.600	
11	Hỗ trợ một số chính sách khuyến khích PTNN theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND TPHN (bao gồm hỗ trợ máy cấy từ nguồn KP hỗ trợ bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo Thông tư số 02/2023/TT-BTC ngày 06/01/2023 của BTC)	7.600	7.600	
12	Điều chỉnh mức phân bổ chi thường xuyên (chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động thực hiện công việc thừa hành và sử dụng xe ô tô)	1.473	1.473	
13	Hỗ trợ đóng BHYT cho người cao tuổi từ 70 đến dưới 80 tuổi, người khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn	2.554	2.554	
14	Hỗ trợ Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện, cấp xã	2.200	400	1.800
15	Hỗ trợ Đại hội Hội Luật gia	50	50	
16	Hỗ trợ Đại hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp huyện, cấp xã	640	100	540
17	Chính sách đặc thù cho một số nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em cần sự can thiệp khẩn cấp và trẻ em bị tai nạn thương tích nghiêm trọng trên địa bàn Thành phố	1.334	1.334	

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
18	Hỗ trợ nhà ở Hộ nghèo	2.450	2.450	
19	Chế độ hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội	45	45	
20	Công tác quản lý người sử dụng trái phép ma túy, đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, quản lý sau cai nghiện ma túy	389	389	
21	Hỗ trợ sửa chữa các công trình từ nguồn vốn sự nghiệp cho các huyện khó khăn (Dự án sửa chữa đường Thanh Tróc - Lâm Hộ, huyện Mê Linh)	15.860	15.860	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	-	-	-





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>2.385.269</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>149.006</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>2.236.263</b>
	<i>Trong đó:</i>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.304.018</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.304.018
	<i>Trong đó:</i>	
1,1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1,2	Chi khoa học và công nghệ	
1,3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1,4	Chi văn hóa thông tin	
1,5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1,6	Chi thể dục thể thao	
1,7	Chi bảo vệ môi trường	
1,8	Chi các hoạt động kinh tế	
1,9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1,1	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>874.404</b>
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	451.525
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	27.411
4	Chi văn hóa thông tin	7.859
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.494
6	Chi thể dục thể thao	2.993
7	Chi bảo vệ môi trường	58.863

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán</b>
8	Chi các hoạt động kinh tế	33.161
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	64.862
10	Chi bảo đảm xã hội	125.544
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>36.203</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>21.638</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>-</b>





## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.236.199</b>	<b>1.304.018</b>	<b>895.978</b>	<b>36.203</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>2.180.575</b>	<b>1.304.018</b>	<b>876.557</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Văn phòng HĐND& UBND	22.259		22.259						
2	Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị	4.856		4.856						
3	Phòng Nội vụ	4.934		4.934						
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.426		3.426						
5	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.107		4.107						
6	Phòng Kinh tế	18.630		18.630						
7	Phòng Lao động TB&XH	166.690		166.690						
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	17.258		17.258						
9	Phòng Văn hóa - Thông tin	3.806		3.806						
10	Phòng y tế	2.584		2.584						
11	Phòng Tư pháp	1.797		1.797						
12	Phòng Quản lý đô thị	2.043		2.043						
13	Thanh tra huyện	3.221		3.221						
14	Văn phòng Huyện ủy	24.368		24.368						
15	Huyện đoàn	1.675		1.675						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTOG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
16	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.874		1.874			-			
17	Hội cựu chiến binh	780		780			-			
18	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	2.740		2.740			-			
19	Hội Nông dân	2.063		2.063			-			
20	Ban Quản lý di tích đền thờ Hai Bà Trưng	3.000		3.000			-			
21	Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao	8.598		8.598			-			
22	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	3.207		3.207			-			
23	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - GDTX	7.401		7.401			-			
24	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	6.845		6.845			-			
25	Hội Chữ thập đỏ	624		624			-			
26	Hội người mù	420		420			-			
27	Hội Cựu thanh niên xung phong	188		188			-			
28	Hội cựu giáo chức	70		70			-			
29	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam	168		168			-			
30	Ban đại diện hội người cao tuổi	272		272			-			
31	Hội khuyến học	228		228			-			
32	Hội đồng y	90		90			-			
33	Hội người khuyết tật	90		90			-			
34	Hội sinh vật cảnh	50		50			-			
35	CLB hưu trí huyện	60		60			-			
36	Ban QLDA Đầu tư Xây dựng	83.598		83.598			-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)		CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
			2	3				4	6	7	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
37	Bảo hiểm xã hội huyện Mê Linh	14.603		14.603							
38	Liên đoàn Lao động huyện Mê Linh	170		170							
39	Viện Kiểm sát nhân dân huyện Mê Linh	300		300							
40	Tòa án nhân dân huyện Mê Linh	350		350							
41	Chi cục Thi hành án huyện Mê Linh	100		100							
42	Chi Cục thuế khu vực Sóc Sơn - Mê Linh	400		400							
43	Kho bạc Nhà nước Mê Linh	200		200							
44	Chi Cục Thống kê huyện Mê Linh	450		450							
45	Trung tâm Y tế Huyện Mê Linh	300		300							
46	Hỗ trợ Ban chỉ đạo số 389	50		50							
47	Hỗ trợ hoạt động của Ban Trị sự GHPG Việt Nam huyện Mê Linh	30		30							
48	Thanh Lâm	20.100		20.100							
49	Kim Hoa	14.600		14.600							
50	Quang Minh	4.990		4.990							
51	Tam Đông	9.520		9.520							
52	Tự Lập	7.404		7.404							
53	Tiến Thắng	18.200		18.200							
54	Đại Thịnh	7.821		7.821							
55	Tiền Phong	2.800		2.800							
56	Tràng Việt	19.700		19.700							
57	Mê Linh	15.950		15.950							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỌC			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
58	Thạch Đà	5.400	5.400							
59	Chu Phan	7.900	7.900							
60	Liên Mạc	40.550	40.550				-			
61	Vạn Yên	4.820	4.820							
62	Tiến Thịnh	24.444	24.444							
63	Vân Khê	12.150	12.150							
64	Chi Đông	3.100	3.100							
65	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Mê Linh	587.364	587.364							
66	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mê Linh	159.353	159.353							
67	Vốn chuẩn bị đầu tư phân bổ lĩnh hoạt trong năm	15.000	15.000							
68	Vốn quy hoạch phân bổ lĩnh hoạt trong năm	35.000	35.000							
69	Vốn quyết toán dự án hoàn thành	45.000	45.000							
70	Hoàn trả quỹ đầu tư Thành phố	97.569	97.569							
71	Hỗ trợ ngành dọc	6.000	6.000							
72	Cấp vốn Điều lệ cho các Quỹ Tài chính nhà nước; Ủy thác NSDP cho ngân hàng chính sách xã hội	4.000	4.000							
73	Vốn phục vụ công tác lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán	10.000	10.000							
74	Vốn phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng	125.283	125.283							
75	MN Chi Đông	5.860		5.860						
76	MN Chu Phan	8.020		8.020						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
77	MN Đại Thịnh	8.420		8.420						
78	MN Hoàng Kim	4.156		4.156						
79	MN Kim Hoa	7.176		7.176						
80	MN Liên Mạc	8.038		8.038						
81	MN Mê Linh	6.820		6.820						
82	MN Quang Minh A	5.935		5.935						
83	MN Quang Minh B	5.947		5.947						
84	MN Tam Đông	6.292		6.292						
85	MN Thạch Đà A	6.630		6.630						
86	MN Thạch Đà B	6.369		6.369						
87	MN Thanh Lâm A	5.518		5.518						
88	MN Thanh Lâm B	5.536		5.536						
89	MN Tiên Phong A	7.140		7.140						
90	MN Tiên Phong B	5.469		5.469						
91	MN Tiến Thắng	7.278		7.278						
92	MN Tiến Thịnh	6.908		6.908						
93	MN Tráng Việt	6.835		6.835						
94	MN Tự Lập	7.868		7.868						
95	MN Văn Khê A	6.287		6.287						
96	MN Văn Khê B	4.146		4.146						
97	MN Văn Yên	4.763		4.763						



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	XUYẾN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYẾN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
98	TH Chi Đông	6.657		6.657						
99	TH Chu Phan	6.977		6.977						
100	TH Đại Thịnh A	5.008		5.008						
101	TH Đại Thịnh B	4.607		4.607						
102	Hàng Kim	3.381		3.381						
103	TH Kim Hoa A	5.939		5.939						
104	TH Kim Hoa B	3.311		3.311						
105	TH Liên Mạc A	5.201		5.201						
106	TH Liên Mạc B	4.802		4.802						
107	TH Mê Linh	8.105		8.105						
108	TH Quang Minh A	9.726		9.726						
109	TH Quang Minh B	6.892		6.892						
110	TH Tam Đồng	6.777		6.777						
111	TH Thạch Đà A	8.317		8.317						
112	TH Thạch Đà B	4.574		4.574						
113	TH Thanh Lâm A	7.932		7.932						
114	TH Thanh Lâm B	7.022		7.022						
115	TH Tiên Phong A	7.983		7.983						
116	TH Tiên Phong B	6.178		6.178						
117	TH Tiên Thắng A	6.735		6.735						
118	TH Tiên Thắng B	5.258		5.258						



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
119	TH Tiến Thịnh	7.832		7.832						
120	TH Tráng Việt A	4.014		4.014						
121	TH Tráng Việt B	4.339		4.339						
122	TH Tự Lập A	5.376		5.376						
123	TH Tự Lập B	2.893		2.893						
124	TH Văn Khê A	8.713		8.713						
125	TH Văn Khê B	3.565		3.565						
126	TH Văn Yên	4.090		4.090						
127	THCS Chi Đông	4.777		4.777						
128	THCS Chu Phan	5.427		5.427						
129	THCS Đại Thịnh	6.856		6.856						
130	THCS Hoàng Kim	3.428		3.428						
131	THCS Kim Hoa	6.237		6.237						
132	THCS Liên Mạc	8.103		8.103						
133	THCS Mê Linh	7.553		7.553						
134	THCS Quang Minh	8.422		8.422						
135	THCS Tam Đồng	5.400		5.400						
136	THCS Phạm Hồng Thái	8.785		8.785						
137	THCS Thanh Lâm A	6.290		6.290						
138	THCS Thanh Lâm B	5.482		5.482						
139	THCS Tiên Phong	11.442		11.442						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
140	THCS Tiến Thắng	8.564		8.564						
141	THCS Tiến Thịnh	5.943		5.943						
142	THCS Tráng Việt	6.411		6.411						
143	THCS Trung Vương	6.660		6.660						
144	THCS Tự Lập	7.385		7.385						
145	THCS Văn Khê	8.907		8.907						
146	THCS Văn Yên	3.898		3.898						
II	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>36.203</b>			<b>36.203</b>					
III	<b>CHI BỔ SUNG CỎ MỨC TIÊU CHO NS XÃ</b>	<b>19.421</b>		<b>19.421</b>						
IV	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NS NĂM SAU</b>	<b>-</b>								

1/2014 T. 2. 4



## DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO BÀM ĐÀM XÃ HỘI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.304.018</b>	<b>313.672</b>	-	<b>24.500</b>	<b>122.208</b>	<b>4.600</b>	<b>6.420</b>	<b>32.460</b>	<b>430.306</b>	<b>212.855</b>	-	<b>22.400</b>	<b>9.600</b>
1	Thanh Lâm	20.100					1.700		2.000	14.400	13.700			2.000
2	Kim Hoa	14.600						3.700	7.900	3.000	1.500			
3	Quang Minh	4.990								4.990	3.900			
4	Tam Đông	9.520						220		7.300	800			2.000
5	Tư Lập	7.404							4.000	3.404	1.700			
6	Tiền Thăng	18.200					800			11.500	2.000		5.900	
7	Đài Thịnh	7.821								2.221	2.221			5.600
8	Tiền Phong	2.800								2.800	2.800			
9	Tráng Việt	19.700				2.000		2.500		15.200	15.200			
10	Mê Linh	15.950								15.950	15.950			
11	Thạch Đà	5.400							1.600	3.800	3.300			
12	Hoàng Kim	-												
13	Chu Phan	7.900								7.900	400			
14	Liên Mạc	40.550					1.000			33.250	19.200			
15	Vân Yên	4.820							1.510	3.310				
16	Tiền Thịnh	24.444					1.100		14.550	8.794	3.950			
17	Vân Khê	12.150					400			11.750	8.850			
18	Chi Đông	3.100							900	1.700	1.700			
19	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Mê Linh	587.364	313.672		24.500	113.008				119.684	115.684		16.500	
20	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mê Linh	159.353								159.353				
21	Vốn chuẩn bị đầu tư phân bổ lĩnh hoạt trong năm	15.000												
22	Vốn quy hoạch phân bổ lĩnh hoạt trong năm	35.000												
23	Vốn quyết toán dự án hoàn thành	45.000												
24	Hoàn trả quỹ đầu tư Thành phố	97.569												

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
25	Hỗ trợ ngành dọc	6.000												
26	Cấp vốn Điều lệ cho các Quỹ Tài chính nhà nước; Ủy thác NSDP cho ngân hàng chính sách xã hội	4.000												
27	Vốn phục vụ công tác lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán	10.000												
28	Vốn phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng	125.283												



## DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN VÀ DU LỊCH	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐÀM XÃ HỘI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>876.557</b>	<b>473.781</b>	<b>-</b>	<b>31.231</b>	<b>5.935</b>	<b>1.654</b>	<b>2.336</b>	<b>58.863</b>	<b>48.564</b>	<b>16.160</b>	<b>12.890</b>	<b>96.268</b>	<b>157.925</b>
1	KHOI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	420.973	18.197	0	31.231	5.935	1.654	2.336	58.863	48.564	16.160	12.890	96.268	157.925
1	Văn phòng UBND & UBND	22.259								8.000			14.259	
2	Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị	4.856											4.856	
3	Phòng Nội vụ	4.934											4.934	
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.426											3.426	
5	Phòng Tài nguyên và MT	4.107							1.050	675			2.382	
6	Phòng Kinh tế	18.630								10.327		10.190	8.303	
7	Phòng LĐTB&XH	166.690			15.106								2.466	149.118
8	Phòng Giáo dục và ĐT	17.258	7.627										3.202	6.430
9	Phòng Văn hoá và Thông tin	3.806			1.530					137			2.139	
10	Phòng Y tế	2.584			1.522								1.062	
11	Phòng Tư pháp	1.797											1.797	
12	Phòng Quản lý đô thị	2.043								300	300		1.743	
13	Thanh tra huyện	3.221											3.221	
14	Huyện uỷ	24.368											24.368	



**TRONG ĐÓ**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DẪN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN VÀ DU LỊCH	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÀM NGHỀ, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
15	Huyện đoàn	1.675											1.675	
16	Hội LH phụ nữ huyện	1.874											1.874	
17	Hội Cựu Chiến binh	780											780	
18	Ủy ban MTTQ	2.740											2.740	
19	Hội Nông dân	2.063								640			1.423	
20	Ban QL di tích đền thờ HBT	3.000			3.000									
21	Trung tâm văn hóa- TT và thể thao	8.598			1.405		1.654	2.336					3.203	
22	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	3.207	3.207											
23	Trung tâm GD nghề nghiệp- GD TX	7.401	7.364											37
24	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	6.845								2.700		2.700	4.145	
25	Hội chữ thập đỏ	624												624
26	Hội người mù	420												420
27	Hội cựu TNXP	188												188
28	Hội cựu giáo chức	70												70
29	Hội n.m nhân chất độc d.cam Dioxin	168												168
30	Ban đại diện Hội người cao tuổi	272												272
31	Hội Khuyến học	228												228
32	Hội đồng y	90												90
33	Hội người khuyết tật	90												90

**TRONG ĐÓ**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN VÀ DU LỊCH	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
34	Hội sinh vật cảnh	50												50
35	CLB hưu trí huyện	60												60
36	Hỗ trợ Ban chỉ đạo số 389	50												50
37	Hỗ trợ hoạt động của Ban Trị sự GHPG Việt Nam huyện Mê Linh	30												30
38	Ban QLDA đầu tư và XD	83.598							57.813	25.785	15.860			
39	Bảo hiểm xã hội huyện Mê Linh	14.603			14.603									
40	Liên đoàn Lao động huyện Mê Linh	170											170	
41	Viện Kiểm sát nhân dân huyện Mê Linh	300											300	
42	Tòa án nhân dân huyện Mê Linh	350											350	
43	Chi cục Thi hành án huyện Mê Linh	100											100	
44	Chi Cục thuế khu vực Sóc Sơn - Mê Linh	400											400	
45	Kho bạc Nhà nước Mê Linh	200											200	
46	Chi Cục Thống kê huyện Mê Linh	450											450	
47	Trung tâm Y tế Huyện Mê Linh	300											300	
<b>II</b>	<b>KHỐI GIÁO DỤC</b>	<b>455.584</b>	<b>455.584</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	MN Chi Đông	5.860	5.860											

TRONG ĐỒ

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN VÀ DU LỊCH	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐỒ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÀM NGHỀ, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2	MN Chu Phan	8.020	8.020											
3	MN Đại Thịnh	8.420	8.420											
4	MN Hoàng Kim	4.156	4.156											
5	MN Kim Hoa	7.176	7.176											
6	MN Liên Mạc	8.038	8.038											
7	MN Mê Linh	6.820	6.820											
8	MN Quang Minh A	5.935	5.935											
9	MN Quang Minh B	5.947	5.947											
10	MN Tam Đông	6.292	6.292											
11	MN Thạch Đà A	6.630	6.630											
12	MN Thạch Đà B	6.369	6.369											
13	MN Thanh Lâm A	5.518	5.518											
14	MN Thanh Lâm B	5.536	5.536											
15	MN Tiên Phong A	7.140	7.140											
16	MN Tiên Phong B	5.469	5.469											
17	MN Tiên Thắng	7.278	7.278											
18	MN Tiến Thịnh	6.908	6.908											
19	MN Tráng Việt	6.835	6.835											
20	MN Tự Lập	7.868	7.868											
21	MN Văn Khê A	6.287	6.287											
22	MN Văn Khê B	4.146	4.146											
23	MN Văn Yên	4.763	4.763											
24	TH Chi Đông	6.657	6.657											
25	TH Chu Phan	6.977	6.977											
26	TH Đại Thịnh A	5.008	5.008											
27	TH Đại Thịnh B	4.607	4.607											



TRONG ĐÓ

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DÂY NGHE	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN VÀ DU LỊCH	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
28	Hoàng Kim	3.381	3.381											
29	TH Kim Hoa A	5.939	5.939											
30	TH Kim Hoa B	3.311	3.311											
31	TH Liên Mạc A	5.201	5.201											
32	TH Liên Mạc B	4.802	4.802											
33	TH Mê Linh	8.105	8.105											
34	TH Quang Minh A	9.726	9.726											
35	TH Quang Minh B	6.892	6.892											
36	TH Tam Đông	6.777	6.777											
37	TH Thạch Đà A	8.317	8.317											
38	TH Thạch Đà B	4.574	4.574											
39	TH Thanh Lâm A	7.932	7.932											
40	TH Thanh Lâm B	7.022	7.022											
41	TH Tiên Phong A	7.983	7.983											
42	TH Tiên Phong B	6.178	6.178											
43	TH Tiên Thắng A	6.735	6.735											
44	TH Tiên Thắng B	5.258	5.258											
45	TH Tiên Thịnh	7.832	7.832											
46	TH Tráng Việt A	4.014	4.014											
47	TH Tráng Việt B	4.339	4.339											
48	TH Tự Lập A	5.376	5.376											
49	TH Tự Lập B	2.893	2.893											
50	TH Văn Khê A	8.713	8.713											
51	TH Văn Khê B	3.565	3.565											
52	TH Vạn Yên	4.090	4.090											
53	THCS Chi Đông	4.777	4.777											

**TRONG ĐÓ**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DẪN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN VÀ DU LỊCH	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
54	THCS Chu Phan	5.427	5.427											
55	THCS Đại Thịnh	6.856	6.856											
56	THCS Hoàng Kim	3.428	3.428											
57	THCS Kim Hoa	6.237	6.237											
58	THCS Liên Mạc	8.103	8.103											
59	THCS Mê Linh	7.553	7.553											
60	THCS Quang Minh	8.422	8.422											
61	THCS Tam Đồng	5.400	5.400											
62	THCS Phạm Hồng Thái	8.785	8.785											
63	THCS Thanh Lâm A	6.290	6.290											
64	THCS Thanh Lâm B	5.482	5.482											
65	THCS Trần Phong	11.442	11.442											
66	THCS Tiên Thắng	8.564	8.564											
67	THCS Tiên Thịnh	5.943	5.943											
68	THCS Tráng Việt	6.411	6.411											
69	THCS Trung Vương	6.660	6.660											
70	THCS Tự Lập	7.385	7.385											
71	THCS Văn Khê	8.907	8.907											
72	THCS Văn Yên	3.898	3.898											



## DỰ TOÁN THU SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>160.585</b>	<b>31.000</b>	<b>14.647</b>	<b>16.354</b>	<b>129.585</b>	-	-	<b>160.585</b>
1	Thanh Lâm	10.714	2.359	720	1.639	8.355		-	10.714
2	Kim Hoa	7.951	1.131	400	731	6.820		-	7.951
3	Quang Minh	10.242	4.129	355	3.774	6.112		-	10.242
4	Tam Đồng	7.552	955	290	665	6.597		-	7.552
5	Tự Lập	8.155	1.078	814	264	7.077		-	8.155
6	Tiến Thắng	9.266	1.078	770	308	8.188		-	9.266
7	Đại Thịnh	9.004	1.518	885	633	7.486		-	9.004
8	Tiền Phong	12.624	6.803	3.550	3.253	5.821		-	12.624
9	Tráng Việt	9.937	2.253	1.855	398	7.684		-	9.937
10	Mê Linh	9.785	1.792	1.475	317	7.993		-	9.785
11	Thạch Đà	8.490	901	450	451	7.589		-	8.490
12	Hoàng Kim	6.591	206	80	126	6.385		-	6.591
13	Chu Phan	7.800	777	557	221	7.022		-	7.800
14	Liên Mạc	8.666	978	330	648	7.688		-	8.666
15	Vạn Yên	6.462	268	75	193	6.194		-	6.462
16	Tiến Thịnh	8.232	776	280	496	7.456		-	8.232
17	Văn Khê	10.453	1.607	1.425	182	8.846		-	10.453
18	Chi Đông	8.661	2.390	336	2.054	6.271		-	8.661



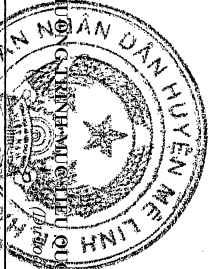
**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH  
CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024**

*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>19.421</b>	<b>-</b>	<b>19.421</b>	<b>-</b>
1	Thanh Lâm	335		335	
2	Kim Hoa	312		311,5	
3	Quang Minh	335		335	
4	Tam Đồng	294		293,5	
5	Tự Lập	289		289	
6	Tiến Thắng	308		308	
7	Đại Thịnh	308		308	
8	Tiền Phong	326		326	
9	Tráng Việt	304		303,5	
10	Mê Linh	317		317	
11	Thạch Đà	308		308	
12	Hoàng Kim	294		293,5	
13	Chu Phan	303		302,5	
14	Liên Mạc	304		303,5	
15	Vạn Yên	303		302,5	
16	Tiến Thịnh	312		311,5	
17	Văn Khê	322		321,5	
18	Chi Đông	316		316	

DỰ TOÀN CHI CHI TIẾT CÔNG TRÌNH MUA THUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024  
(phân bổ trình Hội đồng nhân dân)

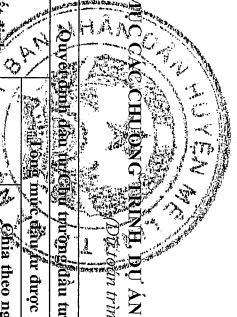


Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia ...												
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số										
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>721.823</b>	<b>721.823</b>	-	<b>721.823</b>	<b>721.823</b>	<b>721.823</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>I</b>	<b>Ngân sách huyện</b>	<b>721.823</b>	<b>721.823</b>	-	<b>721.823</b>	<b>721.823</b>	<b>721.823</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thanh Lâm	20.100	20.100		20.100	20.100	20.100											
2	Kim Hoa	14.600	14.600		14.600	14.600	14.600											
3	Tam Đồng	9.520	9.520		9.520	9.520	9.520											
4	Tự Lập	7.404	7.404		7.404	7.404	7.404											
5	Tiến Thắng	18.200	18.200		18.200	18.200	18.200											
6	Đại Thịnh	7.821	7.821		7.821	7.821	7.821											
7	Trần Phong	2.800	2.800		2.800	2.800	2.800											
8	Tràng Việt	19.700	19.700		19.700	19.700	19.700											
9	Mê Linh	15.950	15.950		15.950	15.950	15.950											
10	Thạch Đà	5.400	5.400		5.400	5.400	5.400											
11	Chu Phan	7.900	7.900		7.900	7.900	7.900											
12	Liên Mạc	40.550	40.550		40.550	40.550	40.550											
13	Vạn Yên	4.820	4.820		4.820	4.820	4.820											
14	Tiến Thịnh	24.444	24.444		24.444	24.444	24.444											
15	Vạn Khê	12.150	12.150		12.150	12.150	12.150											
16	Ban QĐDA đầu tư xây dựng huyện Mê Linh	510.464	510.464	0	510.464	510.464	510.464											

DANH MỤC CÁC CHỨC VỤ, CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024  
 (Duyệt theo trình tự Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quy định phân bổ nguồn vốn theo khoản 1, khoản 2 Điều 10 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2012										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023		Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023					Kế hoạch vốn năm 2023			
						Tổng số (đồng)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Nhà theo nguồn vốn	NSNN	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
												Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSNN		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSNN		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSNN				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20							
<b>TỔNG CỘNG</b>						0	0	0	3.623.566			3.623.566	1.587.408			1.587.408	1.587.408	1.304.018			1.304.018					
<b>Trong đó</b>																										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20					
		0	0	0	0	3.623.566			3.623.566	1.587.408			1.587.408	1.587.408			1.587.408	1.304.018			1.304.018					
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023	0	0	0	0	3.203.490			3.203.490	1.587.408			1.587.408	1.587.408			1.587.408	763.816			763.816					
	Dự án khởi công mới năm 2024	0	0	0	0	420.076			420.076	0			0	0			0	202.350			202.350					
	Các nhiệm vụ khác	0	0	0	0	597.212			597.212	192.632			192.632	192.632			192.632	163.353			163.353					
I	Lãnh vực HITKT tái định cư, đầu tư	0	0	0	0	391.802			391.802	192.632			192.632	192.632			192.632	84.453			84.453					
d)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023	0	0	0	0	391.802			391.802	192.632			192.632	192.632			192.632	84.453			84.453					
	Xây dựng HITKT để đầu tư đầu tư giải quyết QSD đất tại địa bàn xã Tân Hòa, xã Tân Yên, xã Tân Lập, xã Tân Lạc	xã Thạch Đà		2019-2022	3593/QĐ-UBND 20/9/2017	3.761			3.761	1.915			1.915	1.915			1.915	850			850					
	Xây dựng HITKT để đầu tư đầu tư giải quyết QSD đất xen kẹt (điểm X4) thôn Phú Hòa, xã Thanh Lâm	xã Thanh Lâm		2019-2021	4195/QĐ-UBND 23/10/2017	2.346			2.346	2.081			2.081	2.081			2.081	200			200					
	Xây dựng HITKT khu đất đầu tư đầu tư giải quyết QSD đất tại điểm X7, thôn Ngai Châu, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	xã Chu Phan	DT sử dụng đất 24606m <sup>2</sup>	2019-2020	3841/QĐ-UBND 25/10/2019	46.163			46.163	30.000			30.000	30.000			30.000	7.000			7.000					
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đầu tư đầu tư giải quyết QSD đất tại điểm X3, xã Đông Lâm, thôn Văn Lôi, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	xã Tam Đồng		2022-2024	3499/QĐ-UBND 28/12/2021; 3362/QĐ-UBND 26/5/2023	75.474			75.474	31.190			31.190	31.190			31.190	28.810			28.810					
	Xây dựng HITKT để đầu tư đầu tư giải quyết QSD đất khu Quán Chè, thôn Bông Mọc, xã Liên Mạc	xã Liên Mạc		2022-2024	4588/QĐ-UBND 05/7/2023	12.937			12.937	7.000			7.000	7.000			7.000	3.000			3.000					
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đầu tư giải quyết QSD đất tại điểm X6, thôn Ngai Châu, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	xã Chu Phan		2022-2024	2247/QĐ-UBND 01/6/2022; 5729/QĐ-UBND 14/9/2023	55.539			55.539	12.400			12.400	12.400			12.400	5.000			5.000					
	Xây dựng HITKT để đầu tư đầu tư giải quyết QSD đất tại điểm X3 thôn Yên Thị, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	xã Tiến Thịnh		2022-2024	5166/QĐ-UBND 25/11/2021	6.248			6.248	4.000			4.000	4.000			4.000	1.000			1.000					
	Xây dựng HITKT để đầu tư đầu tư giải quyết QSD đất tại điểm X1, thôn Đông Cao, xã Trưng Việt, huyện Mê Linh	xã Trưng Việt		2022-2024	5167/QĐ-UBND 25/11/2021	23.540			23.540	10.970			10.970	10.970			10.970	8.030			8.030					
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đầu tư giải quyết QSD đất tại điểm HK-04, thôn Hoàng Xá, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	xã Hoàng Kim		2022-2024	5168/QĐ-UBND 25/11/2021	66.547,00			66.547,00	40.501			40.501	40.501			40.501	13.629			13.629					



STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Mạng lưới thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chú trương đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Chia theo nguồn vốn		Tổng số		Chia theo nguồn vốn		Tổng số		Chia theo nguồn vốn		Tổng số		Chia theo nguồn vốn					
					4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20					
A	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đầu tư tại địa điểm DT-01, xã Tiên Thắng, huyện Mê Linh	xã Tiên Thắng		2022-2024	5169/QĐ-UBND 25/11/2021	46.276,00		46.276,00	24.266		24.266	24.266		24.266	12.734		12.734									
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đầu tư đầu tư chung đất xen kết tại thôn 1 Hà Lôi, xã Mê Linh, huyện Mê Linh	xã Mê Linh		2021-2023	5170/QĐ-UBND 25/11/2021; 5280/QĐ-UBND 12/8/2023	966,00		966,00	600		600	600		600	200		200									
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất giá OSD đất tại lô dân phố số 7, thị trấn Quang Minh (khu vực xung quanh trường mầm non Quang Minh B)	TT Quang Minh		2019-2024	3446/QĐ-UBND 28/12/2018	52.005		52.005	27.709		27.709	27.709		27.709	4.000		4.000									
b)	Dự án khởi công mới năm 2024	0	0	0	0	205.410		205.410	0		0	0		0	78.900		78.900									
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đầu tư tại địa điểm xã Tiên Phong	xã Tiên Phong		2022-2024	4791/QĐ-UBND 10/7/2023	21.860,00		21.860,00	0		0	0		0	17.000		17.000									
	Xây dựng HTKT khu đất đầu tư giá OSD đất tại thôn X4, thôn Lâm Hố, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	xã Thanh Lâm		2023-2025	7313/QĐ-UBND 04/12/2023	99.051		99.051	0		0	0		0	30.000		30.000									
	Xây dựng HTKT khu đất đầu tư giá quyền sử dụng đất diện xen kết tại thôn Ấp 2, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh	xã Tiên Phong		2023-2025	7402/QĐ-UBND 06/12/2023	2.284		2.284	0		0	0		0	1.900		1.900									
II	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	1.366.843		1.366.843	649.728		649.728	649.728		649.728	313.672		313.672									
a)	Dự án chuẩn tiếp từ năm 2023	0	0	0	0	1.366.843		1.366.843	649.728		649.728	649.728		649.728	313.672		313.672									
	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thanh Lâm A, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	xã Thanh Lâm		2022-2024	3546/QĐ-UBND 25/8/2021	62.252		62.252	48.000		48.000	48.000		48.000	2.000		2.000									
	Mở rộng, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Thanh Lâm A, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	xã Thanh Lâm		2022-2024	5060/QĐ-UBND 20/11/2021	29.665,00		29.665,00	22.300		22.300	22.300		22.300	1.700		1.700									
	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Thạch Đà A, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	xã Thạch Đà		2022-2024	5063/QĐ-UBND 20/11/2021	39.620,00		39.620,00	34.010		34.010	34.010		34.010	390		390									
	Mở rộng, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Đại Thành B, xã Đại Thành, huyện Mê Linh	xã Đại Thành		2022-2024	5065/QĐ-UBND 20/11/2021	57.645,00		57.645,00	40.000		40.000	40.000		40.000	6.000		6.000									

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Hình thức thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, công - ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023					Kế hoạch vốn năm 2023			
						Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nghân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoài nước	Nghân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoài nước	Nghân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoài nước	Nghân sách trung ương	NSNN			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20					
A	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Vạn Khê A, xã Vạn Khê, huyện Mê Linh	xã Vạn Khê		2022-2024	5064/QĐ-UBND 20/11/2021	37.429,00		37.429,00	30.620		30.620	30.620	380								380			
	Xây dựng trường mầm non Tam Đồng, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh (khu Nam Cường)	xã Tam Đồng		2022-2024	5062/QĐ-UBND 20/11/2021	43.414,00		43.414,00	31.050		31.050	31.050	3.950								3.950			
	Xây dựng trường mầm non Đái Thỉnh (khu vực Trường Lê), xã Đái Thỉnh, huyện Mê Linh	xã Đái Thỉnh		2022-2024	5061/QĐ-UBND 20/11/2021	63.111,00		63.111,00	47.000		47.000	47.000	6.700								6.700			
	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mở rộng trường mầm non Thạch Đà A, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	xã Thạch Đà		2022-2024	5070/QĐ-UBND 22/11/2021	42.010,00		42.010,00	33.000		33.000	33.000	1.000								1.000			
	Xây dựng Trường tiểu học Thạch Đà B, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	xã Thạch Đà		2022-2025	5067/QĐ-UBND 20/11/2021; 01/NQ-HBND 30/5/2023	80.881,00		80.881,00	66.000		66.000	66.000	12.000								12.000			
	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Liên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	xã Liên Mạc		2022-2024	3261/QĐ-UBND 08/8/2022; 4207/QĐ-UBND 04/10/2022; 4577/QĐ-UBND 03/7/2023	89.500,00		89.500,00	47.500		47.500	47.500	6.900								6.900			
	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Trung Vương, huyện Mê Linh	xã Đái Thỉnh		2022-2024	3258/QĐ-UBND 08/8/2022; 4204/QĐ-UBND 04/10/2022; 01/NQ-HBND 30/5/2023;	89.802,00		89.802,00	60.000		60.000	60.000	10.000								10.000			
	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Phạm Hồng Thái, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	xã Thạch Đà		2022-2024	3260/QĐ-UBND 08/8/2022; 4205/QĐ-UBND 04/10/2022	69.577,00		69.577,00	30.000		30.000	30.000	10.200								10.200			
	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Hoàng Kim, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	xã Hoàng Kim		2022-2024	3257/QĐ-UBND 08/8/2022; 4203/QĐ-UBND 04/10/2022	34.400,00		34.400,00	24.000		24.000	24.000	5.800								5.800			



STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư/Chu trương đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023		Lấy kế vốn đã bỏ tr đến 31/12/2023		Kế hoạch vốn năm 2023										
						Tổng mức đầu tư được duyệt		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn										
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSNN					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Trưng Việt B, xã Trưng Việt, huyện Mê Linh	xã Trưng Việt		2023-2025	5602/QĐ-UBND 09/12/2022; 01/NQ-HBND 30/5/2023	30.037,0			30.037,0	15.000			15.000	15.000				15.000	13.000			13.000
	Xây dựng trường mầm non Liên Mạc (khu vực Bông Mạc), xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	xã Liên Mạc		2023-2026	13/NQ-HBND 28/10/2022; 01/NQ-HBND 30/3/2023; 3419/QĐ-UBND 30/5/2023	118.689,0			118.689,0	28.000			28.000	28.000				28.000	49.000			49.000
	Xây dựng trường THCS Vạn Yên, xã Vạn Yên, huyện Mê Linh	xã Vạn Yên		2022-2025	13/NQ-HBND 28/10/2022; 01/NQ-HBND 30/3/2023; 3422/QĐ-UBND 30/5/2023	95.517,0			95.517,0	16.900			16.900	16.900				16.900	59.000			59.000
	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Trưng Việt, xã Trưng Việt, huyện Mê Linh	xã Trưng Việt		2022-2025	13/NQ-HBND 28/10/2022; 01/NQ-HBND 30/3/2023; 3421/QĐ-UBND 30/5/2023	85.606,0			85.606,0	16.548			16.548	16.548				16.548	14.452			14.452
	Xây dựng trường Tiểu học Quang Minh, thị trấn Quang Minh	TT Quang Minh		2023-2026	13/NQ-HBND 28/10/2022; 01/NQ-HBND 30/3/2023; 3420/QĐ-UBND 30/5/2023	163.358,0			163.358,0	32.000			32.000	32.000				32.000	70.000			70.000
	Xây dựng trường mầm non Văn Khê A, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	xã Văn Khê		2023-2026	18/NQ-HBND 19/12/2022; 01/NQ-HBND 30/3/2023; 3418/QĐ-UBND 30/5/2023	134.330			134.330	27.800			27.800	27.800				27.800	41.200			41.200
III	Lĩnh vực Y tế	0	0	0	0	113.804			113.804	50.800			50.800	50.800				50.800	24.500			24.500
d)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023	0	0	0	0	100.303			100.303	50.800			50.800	50.800				50.800	18.600			18.600

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư/Chứ trương đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023					Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2023					Kế hoạch vốn năm 2023			
						Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn			
						5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh	TT Chi Đông		2023-2025	04/NQ-HBND 14/7/2022; 3416/QĐ-UBND 30/5/2023	5.975,0			5.975,0	2.500			2.500	2.500			2.500	2.900				2.900		
	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Chu Phan, huyện Mê Linh (đang mục: hạ tầng kỹ thuật và các công trình phụ trợ còn lại)	xã Chu Phan		2023-2025	04/NQ-HBND 14/7/2022; 01/NQ-HBND 30/3/2023; 3414/QĐ-UBND 30/5/2023	3.746,0			3.746,0	2.900			2.900	2.900			2.900	200				200		
	Xây dựng trạm y tế xã Mê Linh, huyện Mê Linh	xã Mê Linh		2022-2024	908/QĐ-UBND 07/8/2022; 15/NQ-HBND 27/10/2023	11.885			11.885	8.500			8.500	8.500			8.500	1.500				1.500		
	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiên Phong, huyện Mê Linh	xã Tiên Phong		2023-2025	01/NQ-HBND 29/03/2022; 01/NQ-HBND 30/3/2023	11.064,00			11.064,00	2.500			2.500	2.500			2.500	6.300				6.300		
	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tân Đông, huyện Mê Linh	xã Tân Đông		2022-2024	3751/QĐ-UBND 31/8/2022	9.869			9.869	8.200			8.200	8.200			8.200	1.000				1.000		
	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	xã Hoàng Kim		2022-2024	4943/QĐ-UBND 16/11/2022; 01/NQ-HBND 30/3/2023	8.222,00			8.222,00	6.100			6.100	6.100			6.100	1.000				1.000		
	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	xã Kim Hoa		2020-2022	3752/QĐ-UBND 31/8/2022	9.609			9.609	7.900			7.900	7.900			7.900	1.000				1.000		
	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Văn Yên, huyện Mê Linh	xã Văn Yên		2022-2024	4942/QĐ-UBND 16/11/2022; 01/NQ-HBND 30/3/2023	11.100,00			11.100,00	7.200			7.200	7.200			7.200	1.700				1.700		
	Cải tạo, nâng cấp trung tâm y tế huyện Mê Linh	xã Đái Thịnh		2023-2025	13/NQ-HBND 28/10/2022; 01/NQ-HBND 30/3/2023; 3415/QĐ-UBND 30/5/2023	28.833,0			28.833,0	5.000			5.000	5.000			5.000	3.000				3.000		

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, công - ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư										Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2023	Kế hoạch vốn năm 2023				
						Tổng mức đầu tư/Chủ trương đầu tư					Chia theo nguồn vốn						Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
b)	Dự án khởi công mới năm 2024	0	0	0	0	13.501			13.501	0			0	0			0	5.900			5.900
	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Văn Khê, huyện Mê Linh	xã Văn Khê		2023-2025	6880/QĐ-UBND 15/11/2023	13.501,0			13.501,0	0			0	0			0	5.900			5.900
IV	Lĩnh vực văn hoá thông tin	0	0	0	0	552.247			552.247	226.987			226.987	226.987			226.987	122.208			122.208
IV.1	Lĩnh vực văn hoá	0	0	0	0	22.873			22.873	9.600			9.600	9.600			9.600	9.200			9.200
a)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023	0	0	0	0	22.873			22.873	9.600			9.600	9.600			9.600	9.200			9.200
	Xây dựng công, tương rào, sân vườn và hệ thống chiếu sáng nhà văn hóa số 8, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh	TT Chi Đông		2022-2024	5430/QĐ-UBND 06/12/2021	1.712,39			1.712,39	900			900	900			900	500			500
	Hoàn thiện HTKT và công trình phụ trợ nhà văn hóa thôn Đẹp Thôn, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh (giai đoạn 2)	xã Tráng Việt		2022-2024	2752/QĐ-UBND 07/11/2022; 5739/QĐ-UBND 15/9/2023	3.428			3.428	700			700	700			700	2.000			2.000
	Nhà văn hóa thôn Khê Ngoại 5, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	xã Văn Khê		2021-2023	5211/QĐ-UBND 26/11/2021	7.039,00			7.039,00	5.500			5.500	5.500			5.500	400			400
	Xây dựng hoàn thiện các hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa thôn Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	xã Liên Mạc		2023-2025	5606/QĐ-UBND 09/12/2022; 6956/QĐ-UBND 23/11/2023	4.999,0			4.999,0	1.000			1.000	1.000			1.000	2.800			2.800
	Xây dựng hoàn thiện các hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa thôn Bông Mạc, thôn Xá Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	xã Liên Mạc		2023-2025	5607/QĐ-UBND 09/12/2022; 6956/QĐ-UBND 22/11/2023	6.195,0			6.195,0	1.500			1.500	1.500			1.500	3.500			3.500
IV.2	Lĩnh vực di tích lịch sử	0	0	0	0	529.374			529.374	217.387			217.387	217.387			217.387	113.008			113.008
a)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023	0	0	0	0	442.574			442.574	217.387			217.387	217.387			217.387	89.008			89.008
	Tu bổ, tôn tạo chùa Long Diêm, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	xã Liên Mạc		2022-2024	2440/QĐ-UBND 17/6/2022; 01/INQ-HBND 30/3/2023	41.454			41.454	27.000			27.000	27.000			27.000	2.000			2.000
	Tu bổ, tôn tạo đình Bạch Trữ, xã Tiên Thán, huyện Mê Linh	xã Tiên Thán		2022-2024	3753/QĐ-UBND 31/8/2022	58.200			58.200	34.000			34.000	34.000			34.000	6.208			6.208
	Tu bổ, tôn tạo chùa Linh (Kim Giải Tự), xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	xã Hoàng Kim		2022-2024	2442/QĐ-UBND 17/6/2022	26.930			26.930	17.166			17.166	17.166			17.166	3.000			3.000
	Tu bổ, tôn tạo chùa Phương Linh, xã Văn Yên, huyện Mê Linh	xã Văn Yên		2022-2024	2443/QĐ-UBND 17/6/2022	23.400			23.400	11.859			11.859	11.859			11.859	2.500			2.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2023			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tu bổ, tôn tạo đình Đông Cao, xã Trảng Việt, huyện Mê Linh	xã Trảng Việt		2022-2024	2441/QĐ-UBND 17/6/2022	27.280			27.280	15.658			15.658	15.658			15.658	2.000			2.000
	Tu bổ, tôn tạo chùa Báo Lâm, xã Tiên Thịnh, huyện Mê Linh	xã Tiên Thịnh		2022-2025	3557/QĐ-UBND 31/8/2022; 3777/QĐ-UBND 06/9/2022	58.500			58.500	34.334			34.334	34.334			34.334	2.000			2.000
	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bông Mác, xã Liên Mác, huyện Mê Linh	xã Liên Mác		2022-2025	3754/QĐ-UBND 31/8/2022	52.339			52.339	24.670			24.670	24.670			24.670	2.000			2.000
	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Nguyễn, xã Tiên Thịnh, huyện Mê Linh	xã Tiên Thịnh		2023-2025	4871/QĐ-UBND 11/11/2022; 01/NQ-HBND 30/3/2023	28.594			28.594	10.700			10.700	10.700			10.700	11.300			11.300
	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Mỹ, xã Trảng Việt, huyện Mê Linh	xã Trảng Việt		2023-2025	4907/QĐ-UBND 14/11/2022	55.724			55.724	21.000			21.000	21.000			21.000	23.000			23.000
	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Mỹ, xã Trảng Việt, huyện Mê Linh	xã Trảng Việt		2023-2025	4726/QĐ-UBND 03/11/2022	47.919			47.919	16.000			16.000	16.000			16.000	23.000			23.000
	Tu bổ, tôn tạo chùa Linh Quy, xã Tiên Thăng, huyện Mê Linh	xã Tiên Thăng		2023-2025	04/NQ-HBND 14/7/2022; 01/NQ-HBND 30/3/2023	22.234,0			22.234,0	5.000			5.000	5.000			5.000	12.000			12.000
b)	Dự án khởi công mới năm 2024	0	0	0	0	86.800			86.800	0			0	0			0	24.000			24.000
	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Nội Châu, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	xã Tiên Thịnh		2024-2026	3142/QĐ-UBND 20/5/2023	36.213			36.213	0			0	0			0	7.000			7.000
	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phú Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	xã Kim Hoa		2024-2027	6881/QĐ-UBND 15/11/2023	50.587			50.587	0			0	0			0	17.000			17.000
V	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tin	0	0	0	0	14.013			14.013	7.100			7.100	7.100			7.100	4.600			4.600
d)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023	0	0	0	0	14.013			14.013	7.100			7.100	7.100			7.100	4.600			4.600
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đài truyền thanh xã Tiên Thịnh, huyện Mê Linh.	xã Tiên Thịnh		2023-2025	5590/QĐ-UBND 09/12/2022	3.469,0			3.469,0	1.800			1.800	1.800			1.800	1.100			1.100
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đài truyền thanh xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh.	xã Thanh Lâm		2023-2025	5588/QĐ-UBND 09/12/2022	5.155,0			5.155,0	2.600			2.600	2.600			2.600	1.700			1.700
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đài truyền thanh xã Liên Mác, huyện Mê Linh	xã Liên Mác		2023-2025	5589/QĐ-UBND 09/12/2022	3.016,0			3.016,0	1.500			1.500	1.500			1.500	1.000			1.000
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đài truyền thanh xã Tiên Thăng, huyện Mê Linh.	xã Tiên Thăng		2023-2025	5591/QĐ-UBND 09/12/2022	2.373,0			2.373,0	1.200			1.200	1.200			1.200	800			800

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mức lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023					Lưu kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023					Kế hoạch vốn năm 2023			
						Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoại nước	Nghân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoại nước	Nghân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoại nước	Nghân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoại nước	Nghân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoại nước	Nghân sách trung ương	NSNN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20								
VI	Lĩnh vực thể dục, thể thao	0	0	0	0	13.413			13.413	5.130			5.130	5.130			5.130	6.420			6.420								
a)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023	0	0	0	0	8.695			8.695	5.130			5.130	5.130			5.130	2.720			2.720								
	Cải tạo, nâng cấp sân vận động thôn Nam Cường, xã Tam Đông, huyện Mê Linh	xã Tam Đông	3000m2	2021-2023	3584/QĐ-UBND 05/11/2020	1.806			1.806	1.230			1.230	1.230			1.230	220			220								
	Cải tạo, nâng cấp sân vận động thôn Tráng Việt, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	xã Tráng Việt		2023-2025	5053/QĐ-UBND 25/11/2022; 4635/QĐ-UBND 06/7/2023	6.889,0			6.889,0	3.900			3.900	3.900			3.900	2.500			2.500								
b)	Dự án khởi công mới năm 2024	0	0	0	0	4.718			4.718	0			0	0			0	3.700			3.700								
	Xây dựng, cải tạo sân bóng thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	xã Kim Hoa		2023-2025	4171/QĐ-UBND 29/9/2022	4.718,0			4.718,0	0			0	0			0	3.700			3.700								
VII	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	0	0	0	0	59.986			59.986	16.300			16.300	16.300			16.300	32.460			32.460								
VII.1	Lĩnh vực môi trường (các điểm tập kết rác thải)	0	0	0	0	10.149			10.149	2.700			2.700	2.700			2.700	5.550			5.550								
a)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023	0	0	0	0	10.149			10.149	2.700			2.700	2.700			2.700	5.550			5.550								
	Xây dựng 05 bãi rác trên địa bàn thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh	TT Chi Đông		2017-2018	4364/QĐ-UBND 30/10/2017	3.232			3.232	1.700			1.700	1.700			1.700	900			900								
	Xây dựng 03 điểm thu gom, tập kết rác thải rắn tại: điểm Đông Ngự thuộc thôn Thọ Lão và thôn Thanh Diêm, điểm Đông Dộc Đường thuộc thôn Chu Trán, khu đầu giá và thôn Trung Hà, điểm đất bãi thuộc thôn Yên Thi, thôn Yên Giáp và thôn Kỳ Đông, xã Tiên Thịnh, huyện Mê Linh	xã Tiên Thịnh		2021-2023	4912/QĐ-UBND 15/11/2022	4.556,00			4.556,00	700			700	700			700	3.050			3.050								
	Xây dựng điểm tập kết rác thải thôn 1, thôn 2 xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	xã Thạch Đà		2021-2023	5189/QĐ-UBND 30/11/2022; 7392/QĐ-UBND 05/12/2023	2.361,00			2.361,00	300			300	300			300	1.600			1.600								
VIII.2	Lĩnh vực tài nguyên (Cải tạo cảnh quan, xử lý ô nhiễm ao hồ)	0	0	0	0	49.837			49.837	13.600			13.600	13.600			13.600	26.910			26.910								
a)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023	0	0	0	0	30.354			30.354	13.600			13.600	13.600			13.600	11.410			11.410								
	Cải tạo, chỉnh trang hồ trung tâm thôn Yên Bái, xã Tư Lập, huyện Mê Linh	xã Tư Lập		2023-2025	5599/QĐ-UBND 09/12/2022; 4575/QĐ-UBND 03/7/2023	7.996,0			7.996,0	2.500			2.500	2.500			2.500	4.000			4.000								
	Cải tạo, nâng cấp hồ Đình thôn Chu Trán, xã Tiên Thịnh, huyện Mê Linh	xã Tiên Thịnh		2023-2025	5027/QĐ-UBND 24/11/2022	3.332,0			3.332,0	1.500			1.500	1.500			1.500	1.000			1.000								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023						Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023						Kế hoạch vốn năm 2023			
					Tổng mức đầu tư/Chủ trương đầu tư					Chia theo nguồn vốn					Tổng số công đến 31/12/2023			Chia theo nguồn vốn			Tổng số			Chia theo nguồn vốn						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	NSNN					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20									
	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên Ao Chua, Ao Làng và Hồ Đình Yên Thi, xã Tiên Thỉnh, huyện Mê Linh.	xã Tiên Thỉnh		2023-2025	5631/QĐ-UBND 12/12/2022	9.309,0			9.309,0	5.000			5.000	5.000			5.000	2.900			2.900									
	Cải tạo, xây dựng cảnh quan ao khu UBND xã Vạn Yên, huyện Mê Linh.	xã Vạn Yên		2023-2025	5066/QĐ-UBND 25/11/2022	6.482,0			6.482,0	4.000			4.000	4.000			4.000	1.510			1.510									
	Cải tạo khuôn viên ao Ủi kết hợp đường vào nhà văn hóa thôn Yên Vĩnh, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh.	xã Thanh Lâm		2023-2025	3004/QĐ-UBND 18/7/2022; 6354/QĐ-UBND 17/10/2022	3.235			3.235	600			600	600			600	2.000			2.000									
b)	Dự án khởi công mới năm 2024	0	0	0	0	19.483			19.483	0			0	0			0	15.500			15.500									
	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường tránh, rãnh thoát nước, hệ thống tưới tiêu kê đá, lan can Ao cá Bắc Hồ, thôn Phú Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	xã Kim Hoa		2023-2025	3104/QĐ-UBND 16/5/2023	9.961,0			9.961,0	0			0	0			0	7.900			7.900									
	Nạo vét, xây dựng kè và chỉnh trang hồ thôn Thanh Điền, xã Tiên Thỉnh, huyện Mê Linh.	xã Tiên Thỉnh		2023-2025	5595/QĐ-UBND 09/12/2022	9.522,0			9.522,0	0			0	0			0	7.600			7.600									
VIII	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	839.485			839.485	416.731			416.731	416.731			416.731	266.953			266.953									
VIII.1	Giáo dục cấp huyện	0	0	0	0	346.002			346.002	163.816			163.816	163.816			163.816	115.684			115.684									
a)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023	0	0	0	0	346.002			346.002	163.816			163.816	163.816			163.816	115.684			115.684									
	Xây dựng tuyến đường nối đường 100 Trục trung tâm đô thị Mê Linh qua bệnh viện Đa khoa huyện đến đường đê tả sông Hồng, huyện Mê Linh	xã Tam Đông, Thách Đà, Đái Thỉnh		2022-2025	5066/QĐ-UBND 20/11/2021	179.458			179.458	102.750			102.750	102.750			102.750	39.750			39.750									
	Nâng cấp tuyến đường từ đường TL308 đi Đê tả Sông Hồng (đường Đê Thách Xá), xã Tiên Thỉnh, huyện Mê Linh	xã Tiên Thỉnh		2022-2024	5601/QĐ-UBND 09/12/2022; 6788/QĐ-UBND 08/11/2023	50.963			50.963	12.000			12.000	12.000			12.000	29.000			29.000									
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Vạn Yên - Thách Đà, huyện Mê Linh	xã Thách Đà, Lèn Mác, Vạn Yên		2022-2025	5071/QĐ-UBND 20/11/2021	115.581			115.581	49.066			49.066	49.066			49.066	46.934			46.934									
VIII.2	Giáo dục nâng cao trình độ văn hóa, thôn, xóm	0	0	0	0	291.041			291.041	142.129			142.129	142.129			142.129	97.171			97.171									
a)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023	0	0	0	0	231.018			231.018	142.129			142.129	142.129			142.129	46.821			46.821									
	Cải tạo, nâng cấp đường và rãnh thoát nước các tuyến còn lại trong khu dân cư thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh	TT Chi Đông		2023-2025	5035/QĐ-UBND 24/11/2022	6.361,00			6.361,00	4.000			4.000	4.000			4.000	1.700			1.700									
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và rãnh thoát nước TDP số 8, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh (gồm 19 tuyến)	TT Quang Minh		2021-2023	2435/QĐ-UBND 10/6/2021	5.852			5.852	4.700			4.700	4.700			4.700	450			450									

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, công - ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư												Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023						Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023						Kế hoạch vốn năm 2023			
						Tổng mức đầu tư được duyệt						Chia theo nguồn vốn						Chia theo nguồn vốn						Chia theo nguồn vốn									
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSNN								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20												
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và rãnh thoát nước TDP số 5 và TDP số 8 thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh (gồm 18 tuyến)	TT Quang Minh		2023-2025	1022/QĐ-UBND 25/3/2022; 1022/QĐ-UBND ngày 25/3/2022; 546/QĐ-UBND 22/02/2023	3.782,03			3.782,03	2.600			2.600	2.600			2.600	400				400											
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và rãnh thoát nước TDP số 6, TDP số 7, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	TT Quang Minh		2023-2025	37/NQ-HĐND 08/10/2021	7.810,00			7.810,00	5.400			5.400	5.400			5.400	800				800											
	Cải tạo, nâng cấp đường và rãnh thoát nước TDP số 11 (08 tuyến ngõ), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	TT Quang Minh		2023-2025	4947/QĐ-UBND 17/11/2022	4.768,0			4.768,0	3.650			3.650	3.650			3.650	350				350											
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và rãnh thoát nước kết hợp xây mới công hợp qua đường TDP số 9, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	TT Quang Minh		2023-2025	5625/QĐ-UBND 09/12/2022	7.476,0			7.476,0	4.500			4.500	4.500			4.500	1.500				1.500											
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, rãnh thoát nước trục chính TDP số 8, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	TT Quang Minh		2023-2025	5603/QĐ-UBND 09/12/2022	8.179			8.179	6.500			6.500	6.500			6.500	400				400											
	Cải tạo, nâng cấp đường và rãnh thoát nước thôn Thượng, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh (các tuyến nhánh trong khu dân cư)	xã Đại Thịnh		2022-2024	3293/QĐ-UBND 11/8/2022; 5173/QĐ-UBND 02/8/2023	6.335			6.335	3.500			3.500	3.500			3.500	1.500				1.500											
	Cải tạo, nâng cấp đường và rãnh thoát nước thôn Đa Đa, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh (các tuyến nhánh trong khu dân cư)	xã Đại Thịnh		2022-2024	3294/QĐ-UBND 11/8/2022; 1416/QĐ-UBND 09/3/2023	5.772,00			5.772,00	3.779			3.779	3.779			3.779	721				721											
	Cải tạo, nâng cấp đường và rãnh thoát nước trục chính thôn Ngự Tiên, xã Thanh Lâm và xóm Bãi Bông)	xã Thanh Lâm		2021-2023	4746/QĐ-UBND 08/11/2021	4.930			4.930	3.000			3.000	3.000			3.000	800				800											
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường lưu thông xe PCCC khu vực đối Thanh Tước đoạn từ QL22B đi TL100, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	xã Thanh Lâm		2022-2024	5164/QĐ-UBND 25/11/2021; 3135/QĐ-UBND 20/5/2023	7.257,00			7.257,00	4.600			4.600	4.600			4.600	900				900											
	Cải tạo, nâng cấp đường và rãnh thoát nước thôn Ngự Tiên, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh (các tuyến trong khu dân cư)	xã Thanh Lâm		2023-2025	3807/QĐ-UBND 08/9/2022	7.334,00			7.334,00	6.000			6.000	6.000			6.000	500				500											

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023		Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023		Kế hoạch vốn năm 2023						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn đầu tư		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
A	B	1	2	3													
	Cải tạo, nâng cấp đường và rãnh thoát nước thôn Phú Hữu, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh (các tuyến trong khu dân cư)	xã Thanh Lâm		2023-2025	1442/QĐ-UBND 31/3/2022; 5165/QĐ-UBND 01/8/2023	6.670,00		6.670,00	3.500		3.500		3.500		3.500		2.000
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và rãnh thoát nước thôn Vân Lôi, thôn Cự An, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh (16 tuyến trong 2 thôn)	xã Tam Đồng		2022-2024	1616/QĐ-UBND 08/4/2022; 527/QĐ-UBND 22/02/2023	6.033,00		6.033,00	4.000		4.000		4.000		4.000		800
	Cải tạo, nâng cấp rãnh tiêu thoát nước thôn Phú Mỹ, xã Tự Lập, huyện Mê Linh	xã Tự Lập		2022-2024	4637/QĐ-UBND 27/10/2022; 5243/QĐ-UBND 09/8/2023	2.959,00		2.959,00	2.000		2.000		2.000		2.000		500
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trục chính thôn Phú Mỹ, xã Tự Lập, huyện Mê Linh (02 tuyến trong thôn)	xã Tự Lập		2023-2025	5477/QĐ-UBND 05/12/2022	7.986,0		7.986,0	5.500		5.500		5.500		5.500		1.200
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ dốc Chu Trâm, xã Tiên Thịnh (đường TL308) đến tuyến đường GTND thôn Mạnh Trữ, xã Chu Phạm, huyện Mê Linh	xã Tiên Thịnh	Xây dựng tuyến đường 82m và 01 cầu bê tông	2020-2021	1782/QĐ-UBND 25/6/2020	1.025		1.025	350		350		350		350		450
	Cải tạo, nâng cấp đường và rãnh thoát nước khu 1 và khu 2, thôn Thanh Liêm, xã Tiên Thịnh, huyện Mê Linh	xã Tiên Thịnh		2022-2024	2611/QĐ-UBND 24/6/2022; 5249/QĐ-UBND 09/8/2023	7.453,00		7.453,00	2.500		2.500		2.500		2.500		3.500
	Cải tạo, nâng cấp đường và rãnh thoát nước thôn Bảo Tháp, xã Kim Hoa (các tuyến ngõ còn lại)	xã Kim Hoa		2022-2024	2199/QĐ-UBND 26/5/2022; 3449/QĐ-UBND 23/8/2022	6.046		6.046	5.000		5.000		5.000		5.000		300
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống rãnh thoát nước các ngõ xóm thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa (các tuyến còn lại)	xã Kim Hoa		2022-2024	783/QĐ-UBND 18/02/2022; 5426/QĐ-UBND 28/8/2023	4.690,00		4.690,00	3.000		3.000		3.000		3.000		800
	Chung hóa đường giao thông và hệ thống mương tiêu thoát nước ven làng thôn Phú Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	xã Kim Hoa		2023-2025	5057/QĐ-UBND 25/11/2022	5.875,0		5.875,0	4.500		4.500		4.500		4.500		400



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư/Chi trương đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023		Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023		Kế hoạch vốn năm 2023										
						Tổng mức đầu tư/Chi trương đầu tư		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngân sách trung ương	NSNN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông ngõ xóm và rãnh thoát nước xã Thạch Đà, huyện Mê Linh (các tuyến xóm 1, 2, 4, 6, 7 thôn 1; xóm 10, 11 thôn 2)	xã Thạch Đà		2022-2023	5030/QĐ-UBND 24/11/2022; 5786/QĐ-UBND 21/9/2023	5.554,0			5.554,0	3.500			3.500	3.500			3.500	1.200				1.200
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông ngõ xóm và rãnh thoát nước xã Thạch Đà, huyện Mê Linh (các tuyến xóm 12, 15, 16 thôn 3; xóm 18, 19, 20 thôn 4)	xã Thạch Đà		2022-2023	5634/QĐ-UBND 12/12/2022	7.060,0			7.060,0	5.000			5.000	5.000			5.000	1.000				1.000
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, rãnh thoát nước trực chính thôn 01, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh (gồm 05 tuyến)	xã Thạch Đà		2022-2023	5596/QĐ-UBND 09/12/2022	7.580,0			7.580,0	6.000			6.000	6.000			6.000	400				400
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, rãnh thoát nước trực chính thôn 02, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh (gồm 06 tuyến)	xã Thạch Đà		2022-2023	5427/QĐ-UBND 05/12/2022	8.479,0			8.479,0	6.500			6.500	6.500			6.500	700				700
	Cải tạo, nâng cấp đường và rãnh thoát nước đoạn tuyến vành đai (đường ven làng) thôn Đông Cao, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	xã Tráng Việt		2022-2024	875/QĐ-UBND 01/3/2022; 5901/QĐ-UBND 25/9/2023	8.938			8.938	3.100			3.100	3.100			3.100	4.000				4.000
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường giao thông và mở rộng thùy lợi thôn Tráng Việt, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh (tuyến từ Sân vận động thôn Tráng Việt đi Đê Trung ương)	xã Tráng Việt		2023-2025	5010/QĐ-UBND 23/11/2022	9.652,00			9.652,00	4.500			4.500	4.500			4.500	3.200				3.200
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT và rãnh thoát nước thôn Khê Ngoại 1 và thôn Khê Ngoại 2, xã Văn Khê, huyện Mê Linh (gồm 19 tuyến)	xã Văn Khê		2022-2024	5358/QĐ-UBND 03/12/2021	5.677			5.677	4.000			4.000	4.000			4.000	500				500
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT và rãnh thoát nước xã Văn Khê, huyện Mê Linh (các tuyến thôn Khê Ngoại 1, thôn Khê Ngoại 2, thôn Khê Ngoại 4)	xã Văn Khê		2023-2025	4902/QĐ-UBND 11/11/2022; 3347/QĐ-UBND 26/5/2023	8.916,00			8.916,00	4.500			4.500	4.500			4.500	2.500				2.500
	Cải tạo, nâng cấp đường và rãnh thoát nước thôn Đa Hòa, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh (20 tuyến)	xã Tiên Phong		2023-2025	3435/QĐ-UBND 22/8/2022; 4814/QĐ-UBND 12/7/2023	6.533,00			6.533,00	4.100			4.100	4.100			4.100	1.100				1.100
	Cải tạo, nâng cấp đường và rãnh thoát nước các thôn Do Thượng, Trung Hòa Đông, Phố Yên, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh (các tuyến còn lại)	xã Tiên Phong		2023-2025	3704/QĐ-UBND 29/8/2022; 4815/QĐ-UBND 12/7/2023	10.358,00			10.358,00	6.500			6.500	6.500			6.500	1.700				1.700

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023						Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023						Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Chia theo nguồn vốn				Tổng số		Chia theo nguồn vốn				Tổng số		Chia theo nguồn vốn									
					6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20									
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT và rãnh thoát nước thôn Bạch Trừ, xã Tiên Thành, huyện Mê Linh (còn lại)	xã Tiên Thành		2022-2024	2609/QĐ-UBND 24/6/2022	7.629,00			7.629,00	4.100			4.100	4.100			4.100	2.000				2.000								
	Cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh đường giao thông nông thôn trực tiếp ven làng tuyến 1 (từ trạm điện thôn 2 Hà Lối đến ngã tư công xóm Xanh thôn 3 Hà Lối), xã Mê Linh, huyện Mê Linh	xã Mê Linh		2023-2025	4441/QĐ-UBND 18/10/2022; 7038/QĐ-UBND 24/11/2023	5.140,00			5.140,00	1.050			1.050	1.050			1.050	3.100				3.100								
	Cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh đường giao thông nông thôn trực tiếp ven làng tuyến 2 (từ ngã tư công xóm Xanh thôn 3 Hà Lối đến nghĩa trang nhân dân Đình chùa hội chợ), xã Mê Linh, huyện Mê Linh	xã Mê Linh		2023-2025	4442/QĐ-UBND 18/10/2022; 7037/QĐ-UBND 24/11/2023	6.060,00			6.060,00	1.200			1.200	1.200			1.200	3.650				3.650								
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và rãnh thoát nước thôn 1 và thôn 3 Hà Lối, xã Mê Linh, huyện Mê Linh (các tuyến ngõ xóm)	xã Mê Linh		2023-2025	4670/QĐ-UBND 31/10/2022; 522/QĐ-UBND 21/02/2023	5.995,00			5.995,00	3.500			3.500	3.500			3.500	1.400				1.400								
	Cải tạo, nâng cấp đường ra nghĩa trang nhân dân thôn Tân Châu và củng cố mở rộng đường giao thông kết hợp mở rộng đường giao thông trực chỉnh thôn Mạnh Trừ, xã Chu Phan	xã Chu Phan		2023-2025	4962/QĐ-UBND 17/11/2022	2.854,00			2.854,00	2.000			2.000	2.000			2.000	400				400								
b)	Dự án khởi công mới năm 2024	0	0	0	0	60.023			60.023	0			0	0			0	50.350				50.350								
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trực chỉnh và rãnh thoát nước thôn Ngự Triều, thôn Thanh Vân, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	xã Thanh Lâm		2023-2025	6404/QĐ-UBND 24/10/2023	11.955,0			11.955,0	0			0	0			0	9.500				9.500								
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống rãnh thoát nước trong khu dân cư xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (các tuyến ngõ xóm xóm 3, thôn Xã Mạc)	xã Liên Mạc		2023-2025	2881/QĐ-UBND ngày 27/4/2023	9.692,0			9.692,0	0			0	0			0	8.200				8.200								
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và cầu dân sinh xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (tuyến từ Xóm Nam đi Công Đình thôn Bằng Mạc, tuyến từ Chùa Yên Mạc đi Đông Chùa Trại, tuyến Nhà văn hóa thôn Yên Mạc đi đường tiền xã Liên Mạc - Yên Yên)	xã Liên Mạc		2023-2025	04/NQ-HĐND 14/7/2022; 01/NQ-HĐND 30/3/2023; 7409/QĐ-UBND 07/12/2023	13.297,0			13.297,0	0			0	0			0	11.000				11.000								
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trực chỉnh thôn Hiệp Thôn, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	xã Tráng Việt		2023-2025	7334/QĐ-UBND 05/12/2023	9.155,0			9.155,0	0			0	0			0	8.000				8.000								

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, công - ban hành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
					Ngày, tháng, năm	Số		Ngoại nước	Ngân sách trung ương		NSNN	Ngoại nước		Ngân sách trung ương	NSNN		Ngoại nước	Ngân sách trung ương	NSNN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
A	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và nhân toilet nước thôn Khê Ngoại 5, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	xã Văn Khê		2022-2024	2310/QĐ-UBND 08/6/2022; 1627/QĐ-UBND 21/3/2023		6.098,00		6.098,00	0		0	0		0	5.850			5.850
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, nhân toilet nước trực chính và ngõ xóm thôn 2 Hạ Lôi, xã Mê Linh, huyện Mê Linh (gồm 22 tuyến).	xã Mê Linh		2023-2025	5448/QĐ-UBND 05/12/2022; 5448/QĐ-UBND 05/12/2022		9.826,25		9.826,25	0		0		0	7.800			7.800	
VIII.3	Lĩnh vực nông nghiệp, thủy lợi	0	0	0	0	0	180.257		180.257	98.640		98.640		98.640	48.164			48.164	
a)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023	0	0	0	0	0	164.527		164.527	98.640		98.640		98.640	35.664			35.664	
	Kiến sở hóa đường giao thông nội đồng và nương thủy lợi xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (07 tuyến khu Đông Rộc Yang đến Đông Cầu)	xã Liên Mạc		2022-2024	5372/QĐ-UBND 03/12/2021; 5788/QĐ-UBND 19/9/2023		10.399,00		10.399,00	6.100		6.100		6.100	2.700			2.700	
	Kiến sở hóa đường giao thông nội đồng và nương thủy lợi xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (5 tuyến khu Đông Rộc Gà đến Đông Sáo)	xã Liên Mạc		2022-2024	5289/QĐ-UBND 29/11/2021; 5753/QĐ-UBND 15/9/2023		11.396,00		11.396,00	5.500		5.500		5.500	4.300			4.300	
	Kiến sở hóa đường giao thông nội đồng và nương thủy lợi xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (2 tuyến Đông Ch�m Bắc, Đông Ngái Dực)	xã Liên Mạc		2022-2024	5310/QĐ-UBND 30/11/2021		7.652		7.652	5.000		5.000		5.000	1.100			1.100	
	Kiến sở hóa đường giao thông nội đồng và nương thủy lợi xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (5 tuyến từ Đông Ch�m ĐĐng đến Đông Lộ)	xã Liên Mạc		2022-2024	12/NQ-HBND ngày 14/5/2021		6.281,00		6.281,00	4.100		4.100		4.100	900			900	
	Kiến sở hóa đường giao thông nội đồng và nương thủy lợi xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (5 tuyến từ Đông Xi đến Đông Lả Cờ)	xã Liên Mạc		2022-2024	2714/QĐ-UBND 01/7/2022; 5869/QĐ-UBND 21/9/2023		11.361,00		11.361,00	5.000		5.000		5.000	4.000			4.000	
	Kiến sở hoá, bê tông hoá tuyến đường giao thông nội đồng và nương tưới tiêu thời nước thôn Thanh Văn, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh (từ Đầu Quan - Trại Mới (số Đức Hậu))	xã Thanh Lâm		2022-2024	4974/QĐ-UBND 17/11/2021; 1313/QĐ-UBND 06/3/2023		4.504,00		4.504,00	3.000		3.000		3.000	700			700	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023		Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023		Kế hoạch vốn năm 2023											
						Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số công đến 31/12/2023	Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn										
								Ngoài nước	Nghân sách trung ương	Ngoài nước	Nghân sách trung ương		Ngoài nước	Nghân sách trung ương	Ngoài nước	Nghân sách trung ương							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
	Xây dựng kiên cố hóa đường và mương tưới tiêu trực chỉnh nội đồng thôn Vạn Lai, xã Tam Đông, huyện Mê Linh (các tuyến sau làng)	xã Tam Đông		2022-2024	2262/QĐ-UBND 03/6/2022; 5398/QĐ-UBND 24/8/2023	8.394,00			8.394,00	4.000			4.000	4.000				4.000	2.700				2.700
	Xây dựng kiên cố hóa đường và mương tưới tiêu nội đồng thôn Cư An, xã Tam Đông, huyện Mê Linh (các tuyến khu đồng Trại Gà, đồng Rắn, Nội Trạng và đồng Vọng Xôn)	xã Tam Đông		2023-2025	5597/QĐ-UBND 09/12/2022; 5594/QĐ-UBND 30/8/2023	7.052,00			7.052,00	1.800			1.800	1.800				1.800	3.800				3.800
	Xây dựng kiên cố hóa mương tưới tiêu trực chỉnh nội đồng thôn Phú Mỹ, xã Tư Lập, huyện Mê Linh (các tuyến khu đồng Trại Gà, đồng Rắn, đồng Khéo và đồng Cây Xoan)	xã Tư Lập		2022-2024	4742/QĐ-UBND 08/11/2021; 5764/QĐ-UBND 15/9/2023	4.817,00			4.817,00	2.200			2.200	2.200				2.200	1.704				1.704
	Kiên cố hóa mương tiêu thoát nước thôn Báo Thập đến sông Cà Lồ, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh.	xã Kim Hoa		2023-2025	2308/QĐ-UBND 08/6/2022; 1434/QĐ-UBND 14/3/2023	6.631,00			6.631,00	4.800			4.800	4.800				4.800	600				600
	Xây dựng đường, cứng hóa mương tưới tiêu nội đồng xã Kim Hoa, huyện Mê Linh (các tuyến thôn Báo Thập)	xã Kim Hoa		2023-2025	2307/QĐ-UBND 08/6/2022; 595/QĐ-UBND 23/02/2023	9.488,00			9.488,00	7.000			7.000	7.000				7.000	600				600
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp cứng hóa hệ thống mương tưới tiêu xã Kim Hoa, huyện Mê Linh (các tuyến thôn Ngọc Trì)	xã Kim Hoa		2023-2025	5535/QĐ-UBND 06/12/2022; 847/QĐ-UBND 27/02/2023	6.984,00			6.984,00	5.200			5.200	5.200				5.200	300				300
	Kiên cố hóa đường giao thông nội đồng và mương thủy lợi xã Thạch Đà, huyện Mê Linh (04 tuyến khu đồng Nghệ, đồng Lũ Sâu)	xã Thạch Đà		2022-2024	4130/QĐ-UBND 13/10/2021	7.293			7.293	5.800			5.800	5.800				5.800	500				500
	Xây dựng các tuyến đường nhánh kết hợp kiên cố hóa các tuyến mương tưới tiêu nội đồng thôn Khê Ngoại, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	xã Văn Khê		2022-2024	4523/QĐ-UBND 20/10/2022	6.011,00			6.011,00	4.000			4.000	4.000				4.000	900				900
	Cứng hóa đường giao thông trực chỉnh khu sản xuất nông nghiệp bãi Sông Hồng, xã Văn Khê, huyện Mê Linh (các tuyến thôn Khê Ngoại 1, Khê Ngoại 2)	xã Văn Khê		2023-2025	4643/QĐ-UBND 28/10/2022; 1317/QĐ-UBND 06/3/2023	5.005,0			5.005,0	3.500			3.500	3.500				3.500	700				700

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư/Chịu trách nhiệm đầu tư		Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023		Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023		Kế hoạch vốn năm 2023										
						Tổng mức đầu tư/Chịu trách nhiệm đầu tư		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	NSNN		Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	NSNN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	Công hòa đường giao thông trục chính khu sản xuất nông nghiệp bãi Sông Hồng xã Văn Kiêu, huyện Mê Linh (các tuyến thôn Văn Quán 1, Văn Quán 2)	xã Văn Khê		2023-2025	4425/QĐ-UBND 14/10/2022; 3123/QĐ-UBND 18/5/2023	5.215,0			5.215,0	3.000			3.000	3.000			3.000	1.300				1.300
	Xây dựng kiên cố hóa đường và mở rộng tuyến trục chính nội đồng thôn Bạch Trữ, xã Tiên Thắng, huyện Mê Linh (các tuyến khu đồng Quan, đồng Ri và đồng Trong)	xã Tiên Thắng		2022-2024	4859/QĐ-UBND 11/11/2021	4.907			4.907	1.950			1.950	1.950			1.950	2.000				2.000
	Kiên cố hóa các đoạn tuyến đường giao thông nội đồng và mở rộng tuyến thôn Văn Phúc Xuyên, xã Văn Yên, huyện Mê Linh (7 tuyến)	xã Văn Yên		2022-2024	5362/QĐ-UBND 03/12/2021	7.655			7.655	5.490			5.490	5.490			5.490	610				610
	Công hòa đường giao thông nội đồng, mở rộng tuyến thôn Yên Nội, xã Văn Yên, huyện Mê Linh (gồm 02 tuyến)	xã Văn Yên		2022-2024	5350/QĐ-UBND 02/12/2021; 1562/QĐ-UBND 17/3/2023	6.017,00			6.017,00	3.500			3.500	3.500			3.500	1.300				1.300
	Kiên cố hóa các đoạn tuyến đường GTND và mở rộng tuyến thôn Văn Phúc Xuyên, xã Văn Yên, huyện Mê Linh (6 tuyến)	xã Văn Yên		2022-2024	5458/QĐ-UBND 07/12/2021; 528/QĐ-UBND 22/02/2023	6.444,00			6.444,00	3.800			3.800	3.800			3.800	1.400				1.400
	Cải tạo, nâng cấp kênh thoát nước kết hợp nạo vét mở rộng tuyến thôn Xa Khúc, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	xã Chu Phan		2022-2024	1965/QĐ-UBND 06/5/2022; 6290/QĐ-UBND 12/10/2023	5.048,00			5.048,00	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000				2.000
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, hệ thống mở rộng kênh tưới tiêu và trạm bơm thôn Mạnh Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	xã Chu Phan		2022-2024	2692/QĐ-UBND 29/6/2022	7.664			7.664	6.300			6.300	6.300			6.300	500				500
	b) Dự án khởi công mới năm 2024	0	0	0	0	15.730			15.730	0			0	0			0	12.500				12.500
	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới thôn Diên Tảo, Kim Giao, Thái Lai, xã Tiên Thắng huyện Mê Linh	xã Tiên Thắng		2022-2024	5183/QĐ-UBND 29/11/2022; 6011/QĐ-UBND 28/12/2022	9.480,00			9.480,00	0			0	0			0	7.500				7.500
	Cải tạo, nâng cấp đường, mở rộng tưới nội đồng kết hợp trạm bơm thôn Xa Khúc, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	xã Chu Phan		2022-2024	7199/QĐ-UBND 29/11/2023	6.249,86			6.249,86	0			0	0			0	5.000				5.000
VIII.4	Lĩnh vực công trình công cộng (chiều sáng đô thị và nông thôn)	0	0	0	0	14.612			14.612	9.690			9.690	9.690			9.690	2.390				2.390

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mức vốn đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư										Giá trị khởi công thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2023			
						Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSNN	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSNN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20						
a)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023	0	0	0	0	14.612			14.612	9.690			9.690	9.690			9.690	2.390			2.390						
	Xây dựng hệ thống chiếu sáng thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh (Giai đoạn 2)	TT Quang Minh		2023-2025	5598/QĐ-UBND 09/12/2022	9.388,0			9.388,0	6.890			6.890	6.890			6.890	1.090			1.090						
	Xây dựng hệ thống đường điện chiếu sáng các tuyến trục chính và ngõ xóm thôn Yên Thị, xã Tiên Thịnh	xã Tiên Thịnh		2021-2023	1343/QĐ-UBND 05/4/2021; 4574/QĐ-UBND 03/7/2023	5.224,00			5.224,00	2.800			2.800	2.800			2.800	1.300			1.300						
VIII.5	Lĩnh vực thương mại	0	0	0	0	7.573			7.573	2.456			2.456	2.456			2.456	3.544			3.544						
a)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023	0	0	0	0	7.573			7.573	2.456			2.456	2.456			2.456	3.544			3.544						
	Cải tạo, nâng cấp chợ Ba Đà, xã Tiên Thịnh, huyện Mê Linh.	xã Tiên Thịnh		2023-2025	5594/QĐ-UBND 09/12/2022; 5166/QĐ-UBND 01/8/2023	7.573,0			7.573,0	2.456			2.456	2.456			2.456	3.544			3.544						
IX	Lĩnh vực xã hội (Lao động Thương binh và xã hội)	0	0	0	0	15.522			15.522	8.500			8.500	8.500			8.500	4.000			4.000						
a)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023	0	0	0	0	15.522			15.522	8.500			8.500	8.500			8.500	4.000			4.000						
	Cải tạo, mở rộng nghĩa trang liệt sỹ xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	xã Tam Đồng		2021-2023	3875/QĐ-UBND 15/9/2022; 01/NQ-HĐND 30/3/2023	5.627			5.627	2.500			2.500	2.500			2.500	2.000			2.000						
	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân thôn Yên Vinh phúc vụ công tác GPMB đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36 KCN Quang Minh và các dự án khác, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	xã Thanh Lâm		2023-2025	1759/QĐ-UBND 28/3/2023	9.895,0			9.895,0	6.000			6.000	6.000			6.000	2.000			2.000						
X	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước	0	0	0	0	44.002			44.002	13.500			13.500	13.500			13.500	22.400			22.400						
a)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023	0	0	0	0	36.629			36.629	13.500			13.500	13.500			13.500	16.500			16.500						
	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Tiên Thăng, huyện Mê Linh	xã Tiên Thăng		2023-2025	1752/QĐ-UBND 28/3/2023	8.192,0			8.192,0	3.000			3.000	3.000			3.000	3.900			3.900						
	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Tự Lập, huyện Mê Linh	xã Tự Lập		2023-2025	1753/QĐ-UBND 28/3/2023	8.448,0			8.448,0	5.500			5.500	5.500			5.500	1.600			1.600						
	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở Huyện ủy - HĐND - UBND huyện Mê Linh	xã Đại Thịnh		2023-2025	4700/QĐ-UBND 06/7/2023	19.989			19.989	5.000			5.000	5.000			5.000	11.000			11.000						
b)	Dự án khởi công mới năm 2024	0	0	0	0	7.373			7.373	0			0	0			0	5.900			5.900						

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mức lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư										Giá trị quyết định thực hiện dự án khởi công đến 31/12/2023					Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư/Chủ trương đầu tư			Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NSNN	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		NSNN	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		NSNN	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		NSNN	Ngoài nước	Ngân sách trung ương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
	Cải tạo trụ sở UBND xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh, Hà Nội; San nền, kê dãi, công hạng tạo, nhà làm việc một cửa kết hợp tiếp dân, sân vườn	xã Tiến Thắng		2022-2024	6366/QĐ-UBND 19/10/2023	7.373,00			7.373,00	0			0	0			0	5.900				5.900	
XI	Lĩnh vực khác	0	0	0	0	7.038			7.038	0			0	0			0	5.600			5.600		
b)	Dự án khởi công mới năm 2024	0	0	0	0	7.038			7.038	0			0	0			0	5.600			5.600		
	Duy tu, sửa chữa từ công tơ, hạ thế lỏng đầu tư hệ thống chiếu sáng trong khu đất đầu tư huyện Mê Linh.	xã Đại Thịnh		2023-2025	6845/QĐ-UBND 14/11/2023	7.038			7.038	0			0	0			0	5.600			5.600		
XVII	Kế hoạch hỗ trợ ngành dọc (Công an, Quân sự, Viện kiểm sát,...)									0			0	0			0	2.000			2.000		
	Dự án: Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục, xây mới nhà tiếp công dân, khu ghi lời khai và hỏi cung bị can, khu lưu trữ và nhà ăn cơ quan trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội																	6.000			6.000		
III	Cấp vốn Điều lệ cho các Quỹ Tài chính nhà nước; Ủy thác NSDP cho ngân hàng chính sách xã hội																	4.000			4.000		
1	Ủy thác nguồn vốn ngân sách huyện cho Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Mê Linh thực hiện cho vay chương trình giải quyết việc làm																	3.000			3.000		
2	Cấp vốn Điều lệ cho Hội Nông dân huyện thực hiện cho vay chương trình giải quyết việc làm																	1.000			1.000		
IV	Phương án hoàn trả Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố																	97.569			97.569		
XIV	Các nhiệm vụ thực hiện cơ chế linh hoạt	0	0	0	0	0			0	0			0	0			0	230.283			230.283		
1	Vốn chuẩn bị đầu tư																	15.000			15.000		
2	Vốn lập quy hoạch																	35.000			35.000		
3	Vốn phục vụ công tác lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán																	10.000			10.000		
4	Vốn phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng																	125.283			125.283		
5	Vốn quyết toán hoàn thành																	45.000			45.000		